

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI
KHOA CÔNG NGHỆ MAY & THIẾT KẾ THỜI TRANG**



**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO
TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH THIẾT KẾ THỜI TRANG**

Hà Nội, 2022



MỤC LỤC

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	3
2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH.....	3
1.1. Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu chiến lược của Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội	3
1.2. Tầm nhìn - Sứ mạng – Chiến lược phát triển của Khoa Công nghệ May & Thiết kế thời trang.....	8
1.3. Mục tiêu của chương trình.....	8
3. CHUẨN ĐẦU RA	9
4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM	11
5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP	11
5.1. Thông tin tuyển sinh	11
5.2. Quy trình đào tạo	11
5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp	12
6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY	12
7. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP.....	14
7.1. Chuẩn bị của giảng viên.....	15
7.2. Các phương pháp/chiến lược dạy học.....	15
7.3. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học.....	16
8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ	17
8.1. Quy trình đánh giá	17
8.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá.....	17
8.3. Rubric đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình: Bảng ma trận CDR cấp độ 3	18
9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH	18
9.1 Khối lượng kiến thức toàn khóa	18
9.2 Nội dung chương trình.....	19
9.3 Ma trận các kỹ năng.....	24
9.4 Sơ đồ tiến trình đào tạo.....	20
9.5 Mô tả tóm tắt nội dung học phần.....	29
10. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	50
10.1 Bảng đối chiếu cấu trúc chương trình đào tạo	50
10.2 Bảng so sánh các học phần tương đồng giữa các trường	50
10.3 Bảng so sánh với các phiên bản chương trình đào tạo trước đó của trường ĐHCNHN	51
11. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	56
PHỤ LỤC: TÀI LIỆU THAM KHẢO XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH.....	57

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình (tiếng Việt):	Cử nhân Thiết kế Thời trang
Tên chương trình (tiếng Anh):	Bachelor in Fashion Design
Mã ngành đào tạo:	7210404
Đơn vị cấp bằng cấp bằng:	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội
Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:	Cử nhân Thiết kế Thời trang
Trình độ đào tạo:	Đại học
Thời gian đào tạo:	04 năm
Đơn vị giảng dạy:	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội
Khoa quản lý CTĐT:	Khoa Công nghệ May & Thiết kế thời trang

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

Mục tiêu của chương trình đào tạo được xây dựng phù hợp với Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu chiến lược của Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội; tương thích, phù hợp với Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa Công nghệ May & TKTT, đào tạo con người và nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ ứng dụng, đáp ứng các nhu cầu xã hội trong lĩnh vực thời trang và dệt may.

1.1. Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu chiến lược của Trường ĐH CN Hà Nội

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội là trường đại học công lập trực thuộc Bộ Công Thương, có truyền thống đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ kinh tế, công nhân kỹ thuật lâu đời nhất Việt Nam (tiên thân là Trường Chuyên nghiệp Hà Nội thành lập năm 1898 và Trường Chuyên nghiệp Hải Phòng thành lập năm 1913) và là cơ sở đào tạo định hướng ứng dụng nhiều ngành, nhiều loại hình, nhiều cấp trình độ.

1.1.1. Tầm nhìn

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội là cơ sở đào tạo định hướng ứng dụng nhiều ngành, nhiều loại hình, nhiều cấp trình độ; là trường đại học đạt chuẩn quốc gia và chuẩn quốc tế một số lĩnh vực; là trung tâm nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ uy tín; là địa chỉ tin cậy cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho thị trường lao động trong nước và quốc tế.

1.1.2. *Sứ mạng*

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng và chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

1.1.3. *Mục tiêu chiến lược*

① Chiến lược phát triển đào tạo

- Xây dựng Trường Đại học Công nghiệp trở thành một cơ sở đào tạo chất lượng cao theo định hướng ứng dụng, nhiều ngành, nhiều loại hình, nhiều cấp trình độ, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao cho thị trường lao động trong nước và quốc tế với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- Các chương trình đào tạo được thiết kế theo định hướng ứng dụng và thường xuyên được cập nhật, chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo được công khai và đảm bảo đánh giá định lượng được;

- Ít nhất 10% thời lượng của mỗi chương trình đào tạo được dành cho thực tập thực tế và hoạt động giảng dạy, báo cáo chuyên đề, seminar bởi các giảng viên thỉnh giảng, các chuyên gia, báo cáo viên có uy tín hoặc kinh nghiệm thực tế ở trong và ngoài nước;

- Tổ chức và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ với tất cả các chương trình đào tạo;

- Quy mô đào tạo chính quy dài hạn duy trì trong khoảng 30.000 – 32.000 sinh viên, trong đó đào tạo trình độ đại học chiếm trên 90%; tỉ lệ sinh viên/giảng viên đảm bảo đúng quy định của Nhà nước; giảng viên có trình độ tiến sĩ đạt 25% vào năm 2020; Số chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình liên kết đào tạo, đồng cấp bằng với các cơ sở giáo dục đại học nước ngoài chiếm ít nhất 10% tổng số chương trình đào tạo;

- Có ít nhất 03 chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi giảng viên, sinh viên với các trường đại học nước ngoài;

- Nâng cao chất lượng đào tạo và khảo thí tiếng Anh theo định hướng nghề nghiệp.

② Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ

- Xây dựng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội thành trung tâm nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ uy tín và tin cậy, đủ khả năng tiếp cận và phát triển các công nghệ tiên tiến, ứng dụng vào thực tiễn sản xuất và đời sống xã hội của đất nước;

- Nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu nghiên cứu khoa học gắn với đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng và phát triển đào tạo. Phấn đấu đến năm 2020, hoạt động khoa học và công nghệ một số lĩnh vực đạt trình độ tiên tiến, hiện đại của khu vực và thế giới;

- Đưa khoa học và công nghệ đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của Nhà trường và sự phát triển khoa học và công nghệ của Bộ, Ngành, Nhà nước. Đóng góp tích cực vào việc nâng cao vị thế và thương hiệu của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Phấn đấu đến năm 2022 doanh thu từ hoạt động khoa học và công nghệ chiếm 20% tổng doanh thu của toàn Trường.

③ Chiến lược phát triển cơ sở vật chất, nguồn tài chính

- Xây dựng cơ sở vật chất (giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành, thư viện, ký túc xá, cơ sở văn hoá-thể thao) của trường đạt tiêu chuẩn TCVN 20-1985 theo hướng hiện đại ngang tầm các nước trong khu vực ASEAN;

- Xây dựng phương án tự chủ đại học, đa dạng hóa nguồn thu, phấn đấu tăng doanh thu tài chính 10% mỗi năm; Sử dụng hợp lý và hiệu quả các nguồn lực tài chính cho các hoạt động của Nhà trường, từng bước cải thiện nâng cao đời sống cho cán bộ, viên chức và người lao động.

④ Chiến lược phát triển nguồn nhân lực

- Phát triển hợp lý nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển cơ cấu tổ chức và các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường;

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, viên chức đảm bảo chất lượng, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, có bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, lương tâm nghề nghiệp, yêu nghề, gắn bó với Nhà trường để đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học của Nhà trường;

- Quy mô đội ngũ đến năm 2022: Toàn trường có 1800 cán bộ, viên chức, trong đó có 1500 giảng viên. Đảm bảo tỷ lệ quy đổi giảng viên/sinh viên đạt 1/20 đối với khối ngành kỹ thuật, 1/25 đối với khối ngành KT-XH;

- Về chất lượng đội ngũ: Đến năm 2022, số giảng viên đạt trình độ tiến sĩ là 25%, đạt trình độ thạc sĩ là 75%, 50% giảng viên dưới 40 tuổi có trình độ ngoại ngữ để có thể tham gia các chương trình đào tạo ở nước ngoài; 100% cán bộ quản lý có trình độ từ thạc sĩ; 100% cán bộ phục vụ có trình độ từ đại học trở lên, sử dụng thành thạo máy vi tính trong công tác quản lý, nghiệp vụ;

- Xây dựng và chuẩn hoá đội ngũ viên chức và cán bộ quản lý theo yêu cầu của từng vị trí công tác trong trường;

- Xây dựng chính sách thu hút, tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng toàn diện về chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp sư phạm, tin học, ngoại ngữ cho đội ngũ cán bộ, giảng viên.

⑤ Chiến lược nâng cao năng lực quản trị Nhà trường và đảm bảo chất lượng

- Nâng cao năng lực quản trị đại học theo mô hình quản trị tiên tiến, phù hợp với xu thế Quốc tế; Thiết lập và áp dụng hệ thống Đại học Điện tử theo mô hình BPM (Business Process Management – Quản trị quá trình tác nghiệp) vào thực hiện và quản lý các hoạt động của Nhà trường;

- Đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- 100% chương trình đào tạo được tự đánh giá theo chuẩn quốc gia hoặc quốc tế trong đó ít nhất 20% được kiểm định và công nhận.

⑥ Chiến lược phát triển quan hệ doanh nghiệp và việc làm cho sinh viên

- Trở thành trường đại học có quan hệ hợp tác với doanh nghiệp và hỗ trợ việc làm cho sinh viên hàng đầu ở khu vực phía Bắc. Khẳng định hợp tác với doanh nghiệp là nhân tố tích cực trong việc nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường;

- Phát triển quan hệ hợp tác với doanh nghiệp theo chiều sâu, hiệu quả, bền vững theo nguyên tắc đôi bên cùng có lợi;

- Đến năm 2022, tỷ lệ sinh viên có việc làm đạt trên 85% tại thời điểm sau khi tốt nghiệp 6 tháng, 100% giảng viên giảng dạy chuyên ngành có hoạt động hợp tác với doanh nghiệp, 30% môn học chuyên ngành có sự tham gia giảng dạy/hướng dẫn của chuyên gia đến từ doanh nghiệp.

⑦ Chiến lược phát triển Thương hiệu và Văn hóa Đại học Công nghiệp Hà Nội

- 100% các yếu tố nhận diện thương hiệu được sử dụng thống nhất trong Nhà trường. Tất cả cán bộ, viên chức và học sinh, sinh viên Nhà trường xác định và giải thích chính xác ý nghĩa các yếu tố nhận diện thương hiệu của trường;

- 100% cán bộ, viên chức và học sinh, sinh viên đạt các tiêu chí “Văn hóa Đại học Công nghiệp Hà Nội”;

- 100% chương trình đào tạo, sản phẩm khoa học công nghệ, thành tích trong các hoạt động của Nhà trường được thông tin và truyền thông rộng rãi tới khách hàng và các bên quan tâm. Website thông tin của Nhà trường nằm trong top 500 website được truy cập nhiều nhất Việt Nam;

- 60% doanh nghiệp có quan hệ thường xuyên với Nhà trường được lấy ý kiến đánh giá về chất lượng đào tạo và uy tín thương hiệu Nhà trường. 15% sinh viên tốt nghiệp được lấy ý kiến đánh giá về chất lượng các hoạt động của Nhà trường.

⑧ Chiến lược phát triển hợp tác quốc tế

- Tiếp cận và bắt kịp trình độ, chuẩn mực giáo dục tiên tiến của khu vực và thế giới, qua đó tiếp nhận, chia sẻ tài nguyên và kinh nghiệm phát triển, hợp tác đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tiếp tục mở rộng quan hệ Quốc tế hiện có;

- Có quan hệ hợp tác Quốc tế về đào tạo và nghiên cứu khoa học công nghệ với các nước trong khu vực và các nước có nền giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ tiên tiến trên thế giới;

- Huy động sự giúp đỡ, hỗ trợ của các tổ chức, trường đại học Quốc tế phục vụ công tác đào tạo và NCKH, nhằm tăng cường nguồn lực cơ sở vật chất và học bổng cho học sinh, sinh viên; Phát huy tiềm năng của Nhà trường về hợp tác Quốc tế trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ;

- Mỗi năm có từ 1-2 nhiệm vụ hợp tác Quốc tế về khoa học và công nghệ.

Hệ thống giá trị cốt lõi: Kiên định - Khoa học- Khách hàng - Kỹ nghệ - Kết nối
- Khác biệt - Kỷ cương - Khách quan.

2.2. Tầm nhìn - Sứ mạng - Chiến lược phát triển của Khoa Công nghệ May & Thiết kế thời trang

2.2.1. Tầm nhìn

Khoa CNM&TKTT trở thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyên gia công nghệ ứng dụng đạt chuẩn quốc gia; là sự lựa chọn hàng đầu của người học, doanh nghiệp và cộng đồng trong lĩnh vực Công nghệ dệt may, thiết kế thời trang và công nghệ vật liệu dệt may.

2.2.2. Sứ mạng

Khoa CNM&TKTT trở thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyên gia công nghệ ứng dụng đạt chuẩn quốc gia; là sự lựa chọn hàng đầu của người học, doanh nghiệp và cộng đồng trong lĩnh vực Công nghệ dệt may, thiết kế thời trang và công nghệ vật liệu dệt may.

2.2.3. Chiến lược phát triển

- Dạy và học theo phương pháp tích cực;
- Phát triển chương trình đào tạo tiếp cận theo tiêu chuẩn quốc gia và các tổ chức nghề nghiệp;
- Đánh giá và phát triển các hoạt động đào tạo tiếp cận theo tiêu chuẩn quốc gia, tiến tới chuẩn quốc tế;
- Chuẩn hóa giáo trình giảng dạy;
- Không ngừng nâng cao năng lực giảng viên và cán bộ quản lý;
- Xây dựng môi trường học tập, giảng dạy và NCKH tốt cho giảng viên và sinh viên;
- Đẩy mạnh hoạt động NCKH theo hướng ứng dụng thực tiễn sản xuất;
- Gắn kết hoạt động đào tạo với thực tế sản xuất tại doanh nghiệp.

2.3. Mục tiêu của chương trình

Chương trình đào tạo Thiết kế thời trang được thiết kế với mục tiêu đào tạo như sau:

2.3.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Thiết kế thời trang theo hướng khoa học ứng dụng, có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi ngành Thiết kế thời trang; có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật; có kỹ năng phân biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp; làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm theo nhóm trong việc hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp từ chương trình Thiết kế Thời trang có khả năng:

- Đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực Khoa học xã hội, Khoa học tự nhiên, Văn hóa - Nghệ thuật phù hợp với ngành thiết kế thời trang để đóng góp vào sự phát triển bền vững của xã hội, cộng đồng, tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

- Đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức thực tế vững chắc và kiến thức chuyên môn sâu, rộng trong lĩnh vực thiết kế thời trang.

- Đào tạo người học có kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp, phân biện, phân tích, tổng hợp đáp ứng được nhu cầu của xã hội trong lĩnh vực thiết kế thời trang: Nghiên cứu thị trường; Thiết kế thời trang; Tổ chức sự kiện thời trang đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng và xã hội.

- Phát triển con người có thái độ tự chủ, trách nhiệm nghề nghiệp; thích nghi với môi trường học tập và làm việc, khả năng tự học, tự nghiên cứu để thích ứng với sự thay đổi không ngừng của xã hội.

3. CHUẨN ĐẦU RA

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo Thiết kế thời trang đạt được những chuẩn đầu ra theo bảng ma trận tích hợp mục tiêu chuẩn đầu ra của chương trình.

Bảng 1. Ma trận tích hợp mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình

Mã SO	Nội dung chuẩn đầu ra	Đối sánh với mục tiêu đào tạo cụ thể			
		PEO 1	PEO 2	PEO 3	PEO 4
SO 1	Có khả năng áp dụng các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực của ngành đào tạo	X			
SO 2	Có khả năng ứng dụng kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin, một số phần mềm đồ họa, phần mềm thiết kế kỹ thuật chuyên ngành đáp ứng yêu cầu công việc.	X			
SO 3	Có khả năng áp dụng các kiến thức Lịch sử, Thẩm mỹ, Vật liệu, Hình họa, Nhân trắc học trong ngành Thiết kế thời trang.		X		
SO 4	Có khả năng áp dụng các kiến thức chuyên môn sâu, rộng trong lĩnh vực thiết kế thời trang, tiếp thu các kiến thức quản lý sản xuất, kinh doanh và cải tiến nhằm tăng năng suất, chất lượng.		X		
SO 5	Có khả năng nghiên cứu dự báo xu hướng, vẽ minh họa thời trang, lựa chọn và tạo hình vật liệu thời trang phù hợp qua đó đưa ra ý tưởng thiết kế, hoàn thiện bộ sưu tập. Có kỹ năng cơ bản về trang điểm - nhiếp ảnh, tổ chức sự kiện và quảng bá sản phẩm thời trang.			X	
SO 6	Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.			X	
SO 7	Có khả năng vận hành các loại thiết bị may; thiết kế trang phục, thiết kế mẫu trên manocanh và cải thiện các hoạt động trong lĩnh vực thiết kế thời trang một cách hiệu quả			X	
SO 8	Có thái độ trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, tính chuyên nghiệp trong công việc. Ý thức tôn trọng và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; tuân thủ các quy định, pháp luật về bản quyền. Xác định rõ nhu cầu và động lực để tham gia vào việc học tập suốt đời.				X

Chuẩn đầu ra đóng vai trò quan trọng cho việc phát triển và đánh giá chương trình đào tạo. Các chỉ báo đánh giá của từng chuẩn đầu ra được dùng làm tham chiếu để đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình.

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Người học sau khi tốt nghiệp cử nhân Thiết kế Thời trang có thể đảm nhận các vị trí việc làm như sau:

- Nhà tạo mẫu.
- Thiết kế mẫu tại các doanh nghiệp ngành may và thời trang.
- Phòng phát triển mẫu thời trang.
- Kỹ thuật viên tại phòng kỹ thuật các doanh nghiệp may và thời trang ở vị trí thiết kế mẫu thời trang, giác sơ đồ.
- Làm chủ cơ sở sản xuất và kinh doanh sản phẩm thời trang.
- Giảng dạy và nghiên cứu tại các trường, viện có liên quan đến lĩnh vực thời trang. Học tiếp lên trình độ cao hơn như Thạc sĩ, Tiến sĩ.

Cơ hội thăng tiến: Trưởng phòng thiết kế, giám đốc sáng tạo, chủ thương hiệu thời trang, chuyên gia tư vấn thiết kế thời trang.

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Thông tin tuyển sinh

- Quy chế tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh đại học chính quy của Bộ GD&ĐT, cập nhật tại <http://tuyensinh.hau.edu.vn>.

- Vùng tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.
- Đối tượng tuyển sinh: Tất cả thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Phương thức tuyển sinh:

Tổ hợp xét tuyển: + Khối A00 (Toán, Vật Lý, Hóa Học)
 + Khối A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh)
 + Khối D01 (Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh)

5.2. Quy trình đào tạo

- Quy chế đào tạo sử dụng là quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ, tạo điều kiện để sinh viên tích cực, chủ động thích ứng với quy trình đào tạo để đạt được những kết quả tốt nhất trong học tập, rèn luyện.

- Chương trình đào tạo được thiết kế 8 học kỳ tương ứng với 4 năm học, gồm 140 tín chỉ (Không bao gồm số tín chỉ của khối giáo dục thể chất và Quốc phòng – An ninh). Trong đó thời gian học tập chính thức 4 năm và thời gian học tập tối đa 8 năm.

- Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ chính khoảng 15 tuần học, 2 tuần thi, 1 tuần dự trữ và học kỳ phụ khoảng 10 tuần.

5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Những sinh viên có đủ điều kiện sau thì được xét tốt nghiệp:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo;

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên;

- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng an ninh và giáo dục thể chất;

- Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ;

- Đạt chuẩn đầu ra về công nghệ thông tin;

Sinh viên đủ điều kiện xét tốt nghiệp được Khoa tổng hợp và gửi đề xuất về Phòng Đào tạo, để trình Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp.

6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

Khoa Công nghệ May & TKTT bao gồm ba bộ môn: Bộ môn Công nghệ May, bộ môn Thiết kế thời trang và bộ môn Công nghệ Vật liệu Dệt, May. Hiện nay Khoa Công nghệ May & TKTT có 32 cán bộ, giảng viên, trong đó có 1 Phó giáo sư (3.1%), và 04 Tiến sĩ (12.5%), 27 thạc sĩ (84.3%). Độ tuổi bình quân của cán bộ, giảng viên là 30 - 45 tuổi.

Bảng 2. Thống kê đội ngũ giảng viên của Khoa CN may & TKTT năm 2022

Stt	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (ng)				
				Nam	Nữ	<30	30 – 40	41– 50	51– 60	>60
1	Phó giáo sư	1	3.1		1			1		
2	Tiến Sĩ	04	12.5		1		2	2		
3	Thạc sĩ	27	84.3	7	23	2	14	14	2	
4	Đại học	0	0		0	0	0	0	0	
Tổng số		32		6	26	2	14	14	2	2

Khoa Công nghệ May & TKTT hiện tại đang quản lý 21 phòng thực hành/ thí nghiệm chuyên ngành phục vụ cho học tập và nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên. Các phòng thí nghiệm và thiết bị được phân công quản lý bởi các bộ môn: Công nghệ May, Thiết kế thời trang, Công nghệ Vật liệu Dệt may.

Bảng 3. Thống kê phòng thí nghiệm chuyên ngành

TT	Tên phòng thí nghiệm	Vị trí
1	101 - P 106. Phòng chuẩn bị sản xuất	101-B4
2	102 - P 101. Xưởng may 01	102-B4
3	103 - P 102. Xưởng may 02	103-B4
4	104 - P 105. Xưởng may 03	104-B4
5	203 - P 202. Xưởng may 04	203-B4
6	204 - P 205. Xưởng may 06	204-B4
7	206 - P 204. Xưởng may 05	206-B4
8	301 - Phòng Công nghệ cao	301-B4
9	302 - Phòng máy tính 3	302-B4
10	303 - Xưởng may 7	303-B4
11	304 - Phòng máy tính 01	304-B4

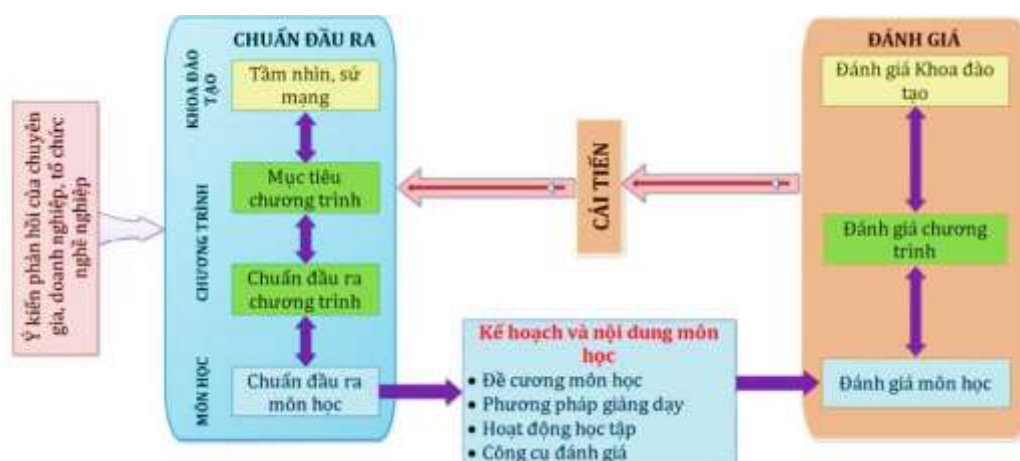
12	305 - Phòng máy tính 02	305-B4
13	401 - Thực hành thiết kế 01	401-B4
14	402 - Phòng Thực hành thiết kế 02	402-B4
15	403 - Thực Thực hành thiết kế mẫu	403-B4
16	404 - Thực Thực hành thiết kế 3	404-B4
17	405 - Phòng Thực hành thiết kế 4	405-B4
18	406 - Phòng chụp STUDIO	406-B4
19	503 - Phòng TH Thiết kế 6	503-B4
20	502 - Phòng TH Thiết kế 5	502-B4
21	505 - Phòng TH Thiết kế 7	505-B4

Các phòng thực hành thiết kế, studio, thí nghiệm chuyên ngành được đầu tư các thiết bị và mô hình hiện đại đáp ứng nhu cầu đào tạo ngành Thiết kế thời trang. Bên cạnh đó còn có các thiết bị hiện đại như: Máy in sơ đồ khổ lớn, máy nhồi bông, máy chần bông khổ lớn, các loại máy may điện tử như máy 1 kim, máy thừa khuyết, đính cúc, hệ thống máy tính, các phần mềm thiết kế Illustrator, Photoshop, Corel Draw và giác sơ đồ Lectra.

Nhà trường có 03 trung tâm thông tin thư viện với tổng diện tích 6.500m² (trong đó diện tích các phòng đọc, nghiên cứu, hội thảo là 4.500m² và diện tích 2.000m² (kho chứa) với trên 300.000 đầu sách, số đầu sách và giáo trình điện tử >10.000 đơn vị, hệ thống phòng đọc, phòng nghiên cứu, tra cứu tài liệu hiện đại.

7. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Chiến lược giảng dạy và học tập của Khoa Công nghệ May & TKTT tiếp cận dựa trên chuẩn đầu ra, ở cấp độ chương trình, từ chuẩn đầu ra mong đợi của chương trình đào tạo, thiết kế chuẩn đầu ra cấp độ CTĐT, thiết kế chuẩn đầu ra cấp độ học phần. Dựa trên chuẩn đầu ra này xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến trình giảng dạy: đề cương môn học, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá. Sau khi kết thúc học phần tiến hành đánh giá môn học và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến chuẩn đầu ra chương trình.



Hình 1. Mô tả tiếp cận giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra của Khoa CN Máy & TKTT.

(Nguồn: trường ĐHCN HN)

7.1. Chuẩn bị của giảng viên

Giảng viên giảng dạy chương trình Thiết kế thời trang cần trang bị những kinh nghiệm dạy học khác nhau:

- Nắm rõ thông tin lớp học mà mình đang giảng dạy (lớp học có lý thuyết hay thực hành; môn học bắt buộc, môn học tự chọn hay môn học thay thế tốt nghiệp);
- Nắm rõ kiểu dạy học (dạy học liên môn, dạy học trực tuyến hay dạy học tích hợp);
- Hiểu rõ sinh viên của mình (sinh viên năm nhất, năm hai, năm ba hay năm cuối đại học);
- Hiểu rõ về chính sách trong học tập;

7.2. Các phương pháp/chiến lược dạy học

- Phương pháp thích nghi với người học, đặt trọng tâm ở người học;
- Thay đổi cách thức hoạt động dạy và học của GV và SV: Người học cần nghĩ nhiều hơn, làm nhiều hơn, thảo luận nhiều hơn, với trạng thái thoải mái, hứng thú hơn, trong mối quan hệ thân thiện dân chủ để thực hiện tốt mục tiêu đào tạo;
- Các phương pháp được sử dụng chủ yếu: giảng dạy trực tiếp, giảng dạy gián tiếp, học tập trải nghiệm, giảng dạy tương tác, và học tập độc lập.
- Danh sách chiến lược giảng dạy và phương pháp giảng dạy sử dụng trong chương trình đào tạo được mô tả như bảng 4.

Bảng 4. Chiến lược và phát triển giảng dạy

Chiến lược giảng dạy	Mô tả	Phương pháp giảng dạy
Giảng dạy trực tiếp	Đa số các học phần lý thuyết được dạy theo phương pháp thuyết trình, thuyết giảng, vấn đáp, đặt câu hỏi gợi ý, giao bài tập về nhà, kiểm tra khả năng tự học của sinh viên thông qua bài tập, thảo luận nhóm, seminar Nhưng học phần thực hành được giảng dạy và luyện tập thực hành tại các phòng thực hành và xưởng may gia công hoàn thiện sản phẩm	Thuyết giảng; Bài học; Câu hỏi gợi ý, chẩn đoán Trình diễn mẫu, Luyện tập và thực hành
Giảng dạy gián tiếp	Một số học phần giảng dạy gián tiếp không có sự can thiệp rõ ràng của giảng viên như thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	Yêu cầu; Giải quyết vấn đề; Nghiên cứu tình huống; Xây dựng ý tưởng
Học tập trải nghiệm	Các môn học cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành có thực hành, thí nghiệm trong phòng thí nghiệm, điền dã ký họa, ghi chép thực tế và tham quan bảo tàng, triển lãm	Điền dã thực tế, luyện tập ký họa, ghi chép; Thực tế Thí nghiệm
Giảng dạy tương tác	Được thực hiện hầu hết trong các môn học của chương trình đào tạo. Sinh viên thảo luận nhóm, thuyết trình, thực tế tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	Tranh luận; Thảo luận; Giải quyết vấn đề; Động não
Học tập độc lập	Hoạt động thực tế tốt nghiệp, hoạt động tự học, khóa luận tốt nghiệp	Kế hoạch cá nhân; Kế hoạch nghiên cứu

7.3. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

- Chương trình đào tạo được rà soát ít nhất 2 năm/1 lần theo hướng điều chỉnh đáp ứng được nhu cầu của người học và các bên có liên quan;
- Có nhiều hình thức hỗ trợ sinh viên trong nhiệm vụ rèn luyện đạo đức, tác phong và kỹ năng của một người cử nhân;
- Hàng kỳ các Bộ môn xây dựng kế hoạch dự giờ của GV đặc biệt là GV trẻ để trao đổi chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy nâng cao năng lực GV;

- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về phẩm chất, tài năng, đạo đức và tác phong của GV;

- Thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan về nhu cầu sử dụng người học sau khi tốt nghiệp.

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

8.1. Quy trình đánh giá

Phương pháp đánh giá sinh viên dựa trên chuẩn đầu ra cấp học phần, chuẩn đầu ra cấp học phần phản ánh mức độ đạt được của chuẩn đầu ra cấp CTĐT. Việc đánh giá này phải đảm bảo tính giá trị, tin tưởng và công bằng. Đánh giá sinh viên bao gồm thi đầu vào, khảo sát sinh viên về môn học giữa kỳ và đánh giá tổng thể cuối kỳ. Các phương pháp đánh giá bao gồm: trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn, bài kiểm tra ngắn, báo cáo thực tế tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, kiểm tra thực hành, phân tích tình huống. Chuẩn đánh giá có thể dựa vào các rubrics môn học. Việc cho điểm, phản hồi của giảng viên, sinh viên được thực hiện theo quy trình (Hình 2).



Hình 2. Quy trình giảng dạy học tập và đánh giá sinh viên.

(Nguồn: trường ĐHCN HN)

8.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá

Quy định cụ thể trong Đề cương chi tiết học phần

8.3. Rubric đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình: Bảng ma trận CDR cấp độ 3

Hướng dẫn cụ thể trong Đề cương chi tiết học phần

9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Cấu trúc chương trình đảm bảo sự sắp xếp hợp lý, cân bằng ở từng học kỳ của năm học và từng khối kiến thức. Chương trình bố trí các môn học từ cơ bản đến nâng cao nhằm đảm bảo kiến thức được liên tục, mức độ tăng dần và đủ thời gian tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng, đạo đức, thái độ cần thiết để làm việc. Đồng thời chương trình cũng được thiết kế bảo đảm tính chuyên sâu cho từng lĩnh vực chuyên ngành và có khả năng mở rộng cho nhiều chuyên ngành khác nhau.

Nội dung chương trình bao gồm các khối kiến thức cơ bản, cơ sở, chuyên ngành tốt nghiệp có mức độ tăng dần được giảng dạy trong các môn học, đồng thời giúp người học nâng cao thêm các kỹ năng mềm, kỹ năng tin học, ngoại ngữ,... rèn luyện được tác phong, kỷ luật, an toàn lao động khi làm việc. Chương trình cũng đảm bảo tính linh hoạt giúp người học có thể chuyển đổi sang các ngành học khác ở năm thứ nhất, năm thứ hai hoặc học cùng lúc nhiều chương trình.

9.1 Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 140 tín chỉ

Khối lượng học tập	Tổng số tín chỉ	Số tín chỉ thành phần					Tỷ lệ (%)
		LT	TH/ TN	TL/ BTL	ĐA	TT	
Kiến thức Giáo dục đại cương	35	35	0,0	0,0	0,0	0,0	25
Kiến thức Cơ sở ngành	50	30.5	17.5	02	0,0	0,0	35,7
Kiến thức Chuyên ngành	40	14	24	0,0	02	0,0	28,6

Kiến thức tốt nghiệp	15	0,0	0,0	0,0	09	06	10,7
Tổng cộng	140	78.5	42.5	2	11	6	100

Khối lượng học tập	Tổng số	Số tín chỉ			Tỷ lệ (%)
		LT	TH/TN	TL/BTL/ ĐA/TT	
Kiến thức Giáo dục đại cương	35	35	0,0	0,0	25
Kiến thức Cơ sở ngành	50	30.5	17.5	2,0	35,7
Kiến thức Chuyên ngành	40	14	24	2,0	28,6
Kiến thức tốt nghiệp	15	0,0	0,0	15	10,7
Tổng cộng	140	78.5	42.5	19,0	100

9.2 Nội dung chương trình

STT	Mã học phần	Khối giáo dục/Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Số tín chỉ thành phần					Học kỳ	Mã Học phần tiên quyết
				LT	TH/TN	TL/BTL	ĐA	TT		
6.1		Giáo dục đại cương	35	35	0	0	0	0		
6.1.1		Khoa học xã hội, nhân văn	19	19	0	0	0	0		
6.1.1.1		Bắt buộc	15	15	0	0	0	0		
1.	LP6010	Triết học Mác-Lênin	3	3	0	0	0	0	1	Không
2.	LP6011	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0	0	0	0	2	Không
3.	LP6012	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	0	0	0	4	Không
4.	LP6013	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	0	0	0	7	Không
5.	LP6004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	0	0	0	5	Không
6.	LP6003	Pháp luật đại cương	2	2	0	0	0	0	6	Không
7.	BS6018	Giao tiếp liên văn hóa	2	2	0	0	0	0	4	Không
6.1.1.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần trong Nhóm 1 và 1 học phần trong Nhóm 2)	4	4	0	0	0	0		
Tc1		Nhóm 1								
8.	BS6019	Nhập môn nghiên cứu khoa học	2	2	0	0	0	0	3	Không
9.	BM6091	Quản lý dự án	2	2	0	0	0	0		Không
10.	BS6020	Quan hệ lao động và việc làm	2	2	0	0	0	0		Không
11.	BS6021	Con người và môi trường	2	2	0	0	0	0		Không
Tc2		Nhóm 2								
12.	BS6022	Âm nhạc đại cương	2	2	0	0	0	0		Không
13.	BS6023	Nghệ thuật học đại cương	2	2	0	0	0	0	3	Không
14.	BS6024	Đại cương mỹ thuật	2	2	0	0	0	0		Không
6.1.2		Tự chọn 1 trong 4 Chương trình môn học Ngoại ngữ	10	10	0	0	0	0		
		Chương trình môn học tiếng Trung Quốc								
15	FL6339	Tiếng Trung 1	5	5	0	0	0	0		Không
16	FL6340	Tiếng Trung 2	5	5	0	0	0	0		Không

STT	Mã học phần	Khối giáo dục/Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Số tín chỉ thành phần					Học kỳ	Mã Học phần tiên quyết
				LT	TH/TN	TL/BTL	ĐA	TT		
		Chương trình môn học tiếng Hàn Quốc								
17	FL6335	<i>Tiếng Hàn 1</i>	5	5	0	0	0	0		Không
18	FL6336	<i>Tiếng Hàn 2</i>	5	5	0	0	0	0		Không
		Chương trình môn học tiếng Nhật								
19	FL6337	<i>Tiếng Nhật 1</i>	5	5	0	0	0	0		Không
20	FL6338	<i>Tiếng Nhật 2</i>	5	5	0	0	0	0		Không
		Chương trình môn học tiếng Anh								
21	FL6349	<i>Tiếng Anh May- Thiết kế thời trang 1</i>	5	5	0	0	0	0	5	Không
22	FL6350	<i>Tiếng Anh May- Thiết kế thời trang 2</i>	5	5	0	0	0	0	6	Không
6.1.3		Khoa học tự nhiên	6	5	1	0	0	0		
		Bắt buộc								
23	GF6024	Nguyên lí thị giác	3	3	0	0	0	0	3	Không
		Tự chọn (tối thiểu 3 tín chỉ)								
24	CT6193	<i>Hóa ứng dụng</i>	3	2	1	0	0	0	6	Không
25	ME6042	<i>Vẽ kỹ thuật</i>	3	2,5	0	0	0,5	0		Không
6.1.4		Giáo dục quốc phòng an ninh	8,5							
		Theo Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18/03/2020								
6.1.5		Giáo dục thể chất	4							
		Theo Quy định đào tạo GDTC ban hành kèm theo Quyết định số 957/QĐ-ĐHCN ngày 08/08/2016 của Trường ĐHCNHN								
6.2		Giáo dục chuyên nghiệp								
6.2.1		Cơ sở ngành	50	30.5	17.5	2	0	0		
6.2.1.1		Bắt buộc	45	27.5	15.5	2	0	0		

STT	Mã học phần	Khối giáo dục/Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Số tín chỉ thành phần					Học kỳ	Mã Học phần tiên quyết
				LT	TH/TN	TL/BTL	ĐA	TT		
26	GF6065	Nhập môn về thiết kế thời trang	3	2	0	1	0	0	1	Không
27	GF6014	Hình hoạ 1	3	0	3	0	0	0	1	Không
28	GF6015	Hình hoạ 2	3	0	3	0	0	0	2	Không
29	GF6062	Vật liệu may	3	2.5	0.5	0	0	0	1	Không
30	GF6100	Cơ sở thiết kế quần áo	2	2	0	0	0	0	1	Không
31	GF6043	Thiết kế trang phục cơ bản	3	3	0	0	0	0	2	Không
32	GF6105	Thiết kế áo khoác ngoài	2	2	0	0	0	0	4	Không
33	GF6102	Thực hành thiết kế trang phục cơ bản	3	0	3	0	0	0	3	Không
34	GF6116	Bố cục màu	2	0	2	0	0	0	4	Không
35	GF6002	Công nghệ may cơ bản	3	3	0	0	0	0	2	Không
36	GF6053	Thực hành công nghệ may trang phục cơ bản	4	0	4	0	0	0	1	Không
37	GF6061	Trang phục cộng đồng các dân tộc Việt Nam	3	2	0	1	0	0	5	Không
38	GF6025	Nhân trắc học và Écgônômi	2	2	0	0	0	0	5	Không
39	GF6007	Đại cương Văn hóa Việt Nam	2	2	0	0	0	0	4	Không
40	GF6019	Lịch sử mỹ thuật thế giới	2	2	0	0	0	0	2	Không
41	GF6020	Lịch sử mỹ thuật Việt Nam	2	2	0	0	0	0	3	Không
42	GF6117	Kỹ thuật thêu	3	3	0	0	0	0	4	Không
6.2.1.2		Tự chọn	5	3	2	0	0	0		
43	GF6104	Kinh doanh và phát triển thương hiệu thời trang	3	3	0	0	0	0	5	Không
44	GF6103	Nghiên cứu thị trường dệt may	2	2	0	0	0	0		Không
45	BM6049	Quản trị rủi ro	2	2	0	0	0	0		Không
46	GF6022	Marketing thời trang	2	2	0	0	0	0		Không
47	GF6060	Trang điểm và nhiếp ảnh	2	0	2	0	0	0	5	Không
48	GF6118	Xây dựng phong cách thời trang	2	0	2	0	0	0		Không
49	GF6119	Hình họa màu	2	0	2	0	0	0		Không

STT	Mã học phần	Khối giáo dục/Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Số tín chỉ thành phần					Học kỳ	Mã Học phần tiên quyết
				LT	TH/TN	TL/BTL	ĐA	TT		
50	GF6120	<i>Ký họa</i>	2	0	2	0	0	0		Không
6.2.2		Chuyên ngành	40	14	24	0	2	0		
6.2.2.1		Bắt buộc	33	14	17	0	2	0		
51	GF6004	Cơ sở thiết kế thời trang	2	2	0	0	0	0	2	Không
52	GF6021	Lịch sử trang phục	2	2	0	0	0	0	3	Không
53	GF6121	Minh họa thời trang	4	4	0	0	0	0	3	Không
54	GF6012	Đồ họa thời trang	3	0	3	0	0	0	4	Không
55	GF6037	Thiết kế mẫu 3D	3	0	3	0	0	0	6	Không
56	GF6006	Dự báo xu hướng Thời trang	2	2	0	0	0	0	3	Không
57	GF6042	Thiết kế thời trang trẻ em	3	0	3	0	0	0	4	Không
58	GF6122	Thực hành thiết kế thời trang theo mùa	2	0	2	0	0	0	5	Không
59	GF6123	Thực hành thiết kế thời trang dạ hội	2	0	2	0	0	0	6	Không
60	GF6032	Tạo hình vật liệu thời trang	3	3	0	0	0	0	4	Không
61	GF6033	Tổ chức sự kiện thời trang	2	0	0	0	2	0	6	Không
62	GF6124	Thiết kế thời trang nghệ thuật	3	1	2	0	0	0	7	GF6123
63	GF6125	Thiết kế chuyên đôi trang phục	2	0	2	0	0	0	7	Không
6.2.2.2		Tự chọn (chọn tối thiểu 6 tín chỉ)	7	0	7	0	0	0		
64	GF6127	<i>Thiết kế trang phục trên máy tính</i>	3	0	3	0	0	0	7	Không
65	GF6107	<i>Thực hành thiết kế trang phục khoác ngoài</i>	3	0	3	0	0	0		Không
66	GF6112	<i>Thiết kế trang phục truyền thống</i>	2	0	2	0	0	0	7	Không
67	GF6101	<i>Thực hành công nghệ may áo khoác ngoài</i>	3	0	3	0	0	0		GF6053
68	GF6115	<i>Thiết kế trang phục lót</i>	2	0	2	0	0	0		Không
69	GF6126	<i>Đồ họa hình ảnh</i>	2	0	2	0	0	0	7	Không
6.3		Bổ trợ tự do (nếu có)								
6.4		Thực tập doanh nghiệp và đồ án/ khóa luận tốt	15	0	0	0	9	6		

STT	Mã học phần	Khối giáo dục/Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Số tín chỉ thành phần					Học kỳ	Mã Học phần tiên quyết
				LT	TH/TN	TL/BTL	ĐA	TT		
		nghiệp								
70	GF6058	Thực tập doanh nghiệp	6	0	0	0	0	6	8	Không
71	GF6011	Đồ án/khóa luận tốt nghiệp	9	0	0	0	9	0	8	Không
Tổng			140	78.5	42.5	2	11	6		

9.1 Ma trận các kỹ năng

(Phụ lục A3 kèm theo)

9.2 Kế hoạch giảng dạy và lộ trình phát triển kiến thức, kỹ năng

Mã CDR của CTĐT	Mã Tiêu chí đánh giá	Học kỳ 1 (18 TC)	Học kỳ 2 (15 TC)	Học kỳ 3 (20 TC)	Học kỳ 4 (22 TC)	Học kỳ 5 (19 TC)	Học kỳ 6 (17 TC)	Học kỳ 7 (14 TC)	Học kỳ 8 (15 TC)
SO 1	PI 1.1	LP6010 (T)	LP6011 (T)		LP6012 (T)	LP6004 (T)	LP6003 (T)	LP6013 (T)	
					BS6018 (T)				
	PI 1.2		GF6004 (I)	BS6019 (T)	GF6042 (I)	GF6122 (I)	GF6123 (I)	GF6124 (I)	GF6011 (I)
						GF6061 (I)	GF6033 (I)		
						GF6104 (I)			
	PI 1.3			GF6020 (I)	GF6007 (I)				
			BS6023 (T)						
PI 2.1			GF6006 (I)	GF6012 (U)		GF6123 (I)	GF6124 (I)	GF6058 (U)	
						GF6033 (I)			

SO 2								GF6126 (U)	
							GF6033 (I)	GF6127 (I)	
	PI 2.2				GF6012 (T)		GF6123 (U)	GF6124 (U)	GF6058 (I)
							GF6033 (I)	GF6127 (T)	GF6011 (U)
							GF6126 (T)		
SO 3	PI 3.1		GF6019 (T)	GF6024 (I)	GF6042 (I)	GF6122 (I)	GF6123 (I)	GF6124 (I)	GF6058 (I)
			GF6015 (I)	GF6006 (I)		GF6061 (I)		GF6125 (I)	GF6011 (I)
			GF6004 (I)	GF6020 (T)					
				GF6021 (T)					
				BS6023 (T)					
	PI 3.2	GF6062 (T)			GF6042 (I)	GF6122 (I)	CT6193 (TU)	GF6125 (I)	GF6011 (I)
					GF6032 (I)		GF6123 (I)	GF6124 (I)	
	PI 3.3				GF6012 (I)	GF6122 (I)	GF6123 (I)	GF6124 (I)	GF6011 (I)
			GF6004 (TU)	GF6024 (TU)	GF6042 (I)	GF6060 (I)	GF6037 (I)	GF6125 (I)	
					GF6116 (T)				
					GF6032 (I)				
	PI 3.4	GF6100 (T)	GF6043 (U)	GF6102 (U)	GF6012 (I)	GF6025 (TU)	GF6123 (I)	GF6124 (I)	GF6011 (I)
		GF6053 (U)	GF6002 (U)		GF6042 (I)	GF6122 (I)		GF6125 (I)	
			GF6004 (I)		GF6105 (U)				

								<i>GF6112</i> (U)		
								<i>GF6126</i> (I)		
	PI 3.5				GF6007 (T)	GF6061 (TU)		<i>GF6126</i> (I)		
SO 4	PI 4.1		GF6043 (T)		GF6042 (I)	GF6122 (U)	GF6123 (I)	GF6124 (I)	GF6058 (U)	
			GF6002 (T)		GF6105 (T)		GF6037 (U)			
					GF6032 (I)				<i>GF6127</i> (T)	
	PI 4.2		GF6053 (T)			GF6042 (U)	GF6122 (U)	GF6123 (U)	GF6124 (U)	GF6058 (U)
									GF6125 (U)	
	PI 4.3						<i>GF6104</i> (T)			
	PI 4.4								GF6058 (T)	
SO 5	PI 5.1		GF6015 (T)	GF6121 (T)	GF6012 (U)	GF6122 (U)	GF6123 (U)	GF6124 (U)	GF6011 (U)	
			GF6014 (T)	GF6004 (U)		GF6042 (U)	GF6061 (I)		<i>GF6126</i> (TU)	
						GF6117 (I)				
						GF6032 (T)				
	PI 5.2				GF6006 (T)	GF6042 (I)	GF6122 (I)	GF6123 (I)	GF6124 (I)	GF6011 (I)
				GF6004 (I)			<i>GF6104</i> (I)		<i>GF6126</i> (I)	
							<i>GF6060</i> (U)			
	PI 5.3		GF6062 (T)	GF6004 (I)		GF6012 (I)	GF6122 (I)	GF6123 (I)	GF6124 (I)	GF6011 (I)
			GF6043 (I)		GF6042 (I)			<i>GF6127</i> (I)		

		GF6053 (I)	GF6002 (I)	GF6102 (I)	GF6117 (TU)			<i>GF6112</i> (I)		
					GF6105 (I)			<i>GF6126</i> (I)		
					GF6032 (T)					
	PI 5.4			GF6004 (T)	GF6006 (U)	GF6012 (I)	GF6122 (T)	(T)	GF6124 (T)	GF6058 (U)
						GF6042 (T)	<i>GF6060</i> (I)	GF6033 (I)	GF6125 (I)	GF6011 (T)
						GF6032 (T)		GF6037 (U)	<i>GF6126</i> (I)	
	PI 5.5		GF6004 (I)			<i>GF6060</i> (T)	GF6033 (I)			
PI 5.6					<i>GF6104</i> (U)	GF6033 (T)				
SO 6	PI 6.1									
	PI 6.2					FL6349 (T)	FL6350 (T)			
	PI 6.3									
SO 7	PI 7.1		GF6004 (I)	GF6102 (T)	GF6042 (I)	GF6122 (I)	GF6037 (T)	GF6125 (T)	GF6011 (I)	
		GF6053 (U)	GF6002 (U)					GF6123 (I)	GF6124 (I)	
					GF6032 (I)				<i>GF6112</i> (T)	
	PI 7.2	GF6053 (U)		GF6102 (U)				<i>GF6127</i> (T)	GF6011 (I)	
					GF6032 (I)			<i>GF6112</i> (U)		
SO 8	PI 8.1	LP6010 (I)	LP6011 (I)	GF6020 (I)	LP6012 (I)	GF6061 (I)				
		GF6065 (T)		GF6021 (I)	BS6018 (I)	LP6004 (I)	LP6003 (I)			
		GF6014 (I)		<i>BS6019</i> (I)	GF6007 (I)		GF6033 (T)			
				<i>BS6023</i> (I)						
	PI 8.2	GF6062 (I)	GF6004 (I)	GF6006 (I)				<i>CT6193</i> (I)	GF6058 (U)	

9.3 Mô tả tóm tắt nội dung học phần

8.1. Triết học Mác-Lênin

Mã học phần: LP6010

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần trang bị cho sinh viên những nội dung cơ bản của triết học Mác – Lênin gồm: triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học giúp sinh viên có khả năng vận dụng, giải quyết các vấn đề thực tiễn, đồng thời xây dựng niềm tin và lý tưởng cách mạng cho sinh viên.

8.2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin

Mã học phần: LP6011

Số tín chỉ: 2(2,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của kinh tế chính trị Mác-Lênin và những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Trên cơ sở đó phát huy những giá trị bền vững của kinh tế chính trị Mác-Lênin đồng thời hình thành kỹ năng tư duy, niềm tin, lý tưởng cách mạng, đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên nhằm giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

8.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Mã học phần: LP6012

Số tín chỉ: 2(2,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên những lý luận cơ bản về các quy luật, tính quy luật chính trị - xã hội của tiến trình lịch sử quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản gồm: sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội: dân chủ, Nhà nước, dân tộc, tôn giáo xã hội chủ nghĩa...Trên cơ sở đó, sinh viên có khả năng vận dụng để giải quyết các vấn đề thực tiễn, xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên, góp phần xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

8.4. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Mã học phần: LP6013

Số tín chỉ: 2(2,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930); quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua từng giai đoạn lịch sử. Qua đó, khẳng định những thành tựu, hạn chế, tổng kết những bài học kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng để giúp sinh viên nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng, góp phần xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

8.5. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Mã học phần: LP6004

Số tín chỉ: 2(2,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về những vấn đề cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh: Nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam; sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng cộng sản Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

8.6. Pháp luật đại cương

Mã học phần: LP6003

Số tín chỉ: 2(2,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, nhà nước và pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng; Hệ thống pháp luật Việt Nam; Những nội dung cơ bản của một số ngành luật thực định Việt Nam. Trên cơ sở đó, sinh viên có kiến thức và kỹ năng để xử lý tình huống pháp luật thông thường trong thực tế, điều chỉnh hành vi theo quy định của pháp luật và có thái độ tôn trọng pháp luật.

8.7. Giao tiếp liên văn hóa

Mã học phần: LP6003

Số tín chỉ: 2(2,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần nghiên cứu sâu về mối quan hệ giao tiếp giữa con người với con người trong môi trường làm việc. Sau khi học xong học phần này, sinh viên hiểu được cơ sở lý luận chung về giao tiếp; thực hiện được các kỹ năng giao tiếp cơ bản; thiết lập được các mối quan hệ giao tiếp với đồng nghiệp, với đối tác ở mọi độ tuổi, trình độ, văn hóa, tôn giáo,... khác nhau.

8.8. Nhập môn nghiên cứu khoa học

Mã học phần: BS6019

Số tín chỉ: 2(2,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Áp dụng kiến thức được học vào hoạt động nghiên cứu khoa học; thực hiện Tiểu luận; Bài tập lớn, Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp. Học phần giới thiệu cơ sở tri thức khoa học hiện đại và tinh giản về nhập môn nghiên cứu khoa học ở trình độ đại học, bao gồm các nội dung phản ánh các khái niệm cốt lõi về phương pháp luận khoa học, nhấn mạnh những cách hiểu mới và thích hợp với bối cảnh nghiên cứu hiện nay ở Việt Nam và trên thế giới. Cách xác định chủ đề/ đề tài nghiên cứu; Các phương pháp nghiên cứu cơ bản; Quy trình nghiên cứu, cấu trúc đề cương nghiên cứu. Đáp ứng yêu cầu thiết kế, tổ chức thực hiện Tiểu luận, Bài tập lớn, Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp; nhu cầu tự học, tự nghiên cứu của sinh viên.

8.9. Quản lý dự án

Mã học phần: BM6091

Số tín chỉ: 2(2,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về dự án và quản lý dự án, giúp sinh viên hiểu rõ mục tiêu và nội dung quá trình hình thành và quản lý một dự án. Sinh viên có thể phân tích được mô hình tổ chức đội ngũ, công cụ và phương pháp quản lý dự án nhằm đạt được các mục tiêu trong giới hạn về thời gian và nguồn lực. Ngoài ra, sinh viên thừa nhận và biết tôn trọng các nguyên tắc trong quản lý dự án, nhận thức đúng vai trò và trách nhiệm của nhà quản lý dự án.

8.10. Quan hệ lao động và việc làm

Mã học phần: BS6020

Số tín chỉ: 2(2,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp các kiến thức sâu về mối quan hệ giữa người sử dụng lao động, người lao động và việc làm. Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản và có hệ thống cả về lý luận và thực tiễn quan hệ lao động ở Việt Nam, như: tổng quan về quan hệ lao động; vai trò của các chủ thể trong quan hệ lao động, tình hình kinh tế, xã hội tác động đến quan hệ lao động và việc làm. Giúp sinh viên chủ động tham gia vào thế giới nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

8.11. Con người và môi trường

Mã học phần: BS6021

Số tín chỉ: 2(2,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cơ sở lí luận chung về mối quan hệ giữa con người và môi trường. Trang bị cho sinh viên các biện pháp cơ bản để bảo vệ môi trường, bảo tồn tài nguyên. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường, bảo tồn tài nguyên trong cuộc sống hiện tại và tương lai.

8.12. Âm nhạc đại cương

Mã học phần: BS6022

Số tín chỉ: 2(2,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần trình bày các kiến thức đại cương về âm nhạc như: Lịch sử hình thành và phát triển của âm nhạc thế giới, âm nhạc Việt Nam; Các thể loại âm nhạc; Hệ thống lý thuyết âm nhạc cơ bản. Giúp sinh viên hiểu được các kiến thức âm nhạc cơ bản, đọc được bản nhạc đơn giản, qua đó làm nền tảng để phát triển năng khiếu, sở thích và thi hiếu cá nhân.

8.13. Nghệ thuật học đại cương

Mã học phần: BS6023

Số tín chỉ: 2(2,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản nhất về nghệ thuật học như khái niệm, vai trò, nguồn gốc của nghệ thuật; chức năng của nghệ thuật; hình tượng nghệ thuật; nội dung – hình thức trong nghệ thuật. Giới thiệu đặc trưng hình thức, ngôn ngữ của một số loại hình nghệ thuật tiêu biểu: Kiến trúc, Hội họa, Trang trí, Múa, Sân khấu, Điện Ảnh, Văn học và một số vấn đề về thưởng thức và giáo dục nghệ thuật.

8.14. Đại cương mỹ thuật

Mã học phần: BS6024

Số tín chỉ: 2(2,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần nghiên cứu sâu về sự ứng dụng của mỹ thuật trong các ngành kỹ thuật và trong cuộc sống. Sau khi học xong học phần này, sinh viên hiểu được những vấn đề cơ bản về mỹ thuật như khái niệm mỹ thuật; lịch sử mỹ thuật Việt Nam và thế giới; ngôn ngữ và thể loại hội họa, điêu khắc, đồ họa; những yếu tố tạo hình; thiết kế đồ họa, thiết kế tạo dáng công nghiệp, từ đó tạo nên những sản phẩm công nghiệp có vẻ đẹp thích hợp nhất.

8.15. Tiếng Trung 1

Mã học phần: FL6339

Số tín chỉ: 5(5,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về từ vựng liên quan đến các chủ đề như chuyển nhà, trải nghiệm học tập và sinh sống tại Trung Quốc, quan điểm về sự thành công, về hôn nhân, về đạo làm con và triết lý nhân sinh, du lịch, nghệ thuật kịch của Trung quốc và các trọng điểm ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán như bổ ngữ khả năng, câu chữ “把”, cách biểu thị cảm thán, các cụm liên từ như 不但.....而且, 又.....又, 虽然.....但是, ... Sau khi kết thúc học phần sinh viên có thể vận dụng kiến thức ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp đã học để thực hành các kỹ năng nghe, đọc, viết và tiến hành hội thoại, bài nói về các chủ đề đã được học.

8.16. Tiếng Trung 2

Mã học phần: FL6340

Số tín chỉ: 5(5,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về từ vựng liên quan đến các chủ đề như quan điểm về đạo làm người, du lịch, chuyện cười, ... và các trọng điểm ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán như cách biểu đạt cầu khiến, cách biểu đạt trạng thái thời gian, câu bị động, và một số cặp liên từ như 只有.....才、越.....越....., 不管.....都....., 连.....也/都.....Sau khi kết thúc học phần sinh viên có thể vận dụng kiến thức ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp đã học để thực hành các kỹ năng nghe, đọc, viết và tiến hành hội thoại, bài nói về các chủ đề đã được học ở trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (tương đương với trình độ HSK3).

8.17. Tiếng Hàn 1

Mã học phần: FL6335

Số tín chỉ: 5(5,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức về từ vựng (khoảng 500 từ), ngữ pháp trọng điểm (25 ngữ pháp); kiến thức về phát âm, kỹ năng nghe, nói, đọc, viết văn bản (khoảng 200-300 chữ) bằng tiếng Hàn theo chủ đề, phát triển các kỹ năng phân tích, so sánh, đưa ra quan điểm, miêu tả, đánh giá trong quá trình sử dụng ngôn ngữ để có thể giao tiếp được trong các tình huống cụ thể theo các chủ đề: chỉ đường, biểu hiện cảm xúc, trao đổi thông tin qua điện thoại, ẩm thực, sức khỏe, miêu tả tính cách. Độ khó đương với trình độ sơ cấp 2 trong khung năng lực 6 bậc của Tiếng Hàn (TOPIK), hay bậc 2 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

8.18. Tiếng Hàn 2

Mã học phần: FL6336

Số tín chỉ: 5(5,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về 30 ngữ pháp cơ bản, 650 từ vựng liên quan đến các chủ đề: đời sống (các loại hình cư trú, các từ về sinh hoạt, tìm nhà, điều kiện sinh hoạt), quy định nơi công cộng, sinh hoạt ở Hàn Quốc, ngày lễ và phong tục ngày lễ, màu sắc, hoa văn, thời tiết, khí hậu, tai nạn, sự cố... và có kỹ năng nghe hiểu, đọc hiểu các đoạn hội thoại, đoạn văn có độ khó tương đối (độ dài khoảng 300~350 chữ), viết đoạn văn miêu tả, giải thích, phân tích có độ khó tương đối (khoảng 300~350 chữ), nói hội thoại hoặc bài giới thiệu, miêu tả, đánh giá, phân tích, thuyết trình có độ khó tương đối về các chủ đề đó.

8.19. Tiếng Nhật 1

Mã học phần: FL6337

Số tín chỉ: 5(5,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ pháp, kỹ năng nghe, nói, đọc, viết theo một hệ thống kiến thức chuẩn và các chủ điểm gắn liền với các hoạt động sinh hoạt thường nhật ở trình độ sơ cấp như bày tỏ dự định, ý chí, nỗ lực, cố gắng của bản thân, đưa ra lời khuyên, phán đoán, giải thích ý nghĩa, mệnh lệnh, cảm chi, trích dẫn, truyền đạt lời nhắn, hướng dẫn cách thức làm, điều kiện, nguyên nhân – hệ quả, bị động, trình bày lý do, xác nhận tính chính xác của thông tin, sự việc...

Đồng thời, học phần này cũng giúp sinh viên áp dụng những kiến thức về từ vựng, ngữ pháp để thực hành kỹ năng nghe, đọc, viết và các bài hội thoại đơn giản về các chủ đề đã học, có thái độ tự tin khi giao tiếp với người Nhật.

8.20. Tiếng Nhật 2

Mã học phần: FL6338

Số tín chỉ: 5(5,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về từ vựng liên quan đến các chủ đề như đại hội thể thao, gặp gỡ mai mối, kế hoạch dự định trong tương lai gần, học tập và sinh hoạt tại Nhật Bản, và các trọng điểm ngữ pháp cơ bản của tiếng Nhật như kính ngữ trong tiếng Nhật, khiêm nhường ngữ trong tiếng Nhật, cách nhờ vả, xin phép, để lại lời nhắn, thể sai khiến, cách nói giả định, cách nói cảm ơn, câu phán đoán, câu mục đích ... Sau khi kết thúc học phần sinh viên có thể vận dụng kiến thức ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp đã học để thực hành các kỹ năng nghe, đọc, viết và tiến hành hội thoại,

bài nói về các chủ đề đã được học.

8.21. Tiếng Anh May- Thiết kế thời trang 1

Mã học phần: FL6349

Số tín chỉ: 5(5,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về từ vựng, ngữ pháp và một số chiến lược để thực hiện giao tiếp về các chủ điểm liên quan đến lĩnh vực chuyên ngành May và thiết kế thời trang như thuyết minh về quy trình sản xuất trong nhà máy may; gợi ý, thảo luận và thuyết trình kế hoạch quảng bá sản phẩm thời trang; thảo luận và thuyết trình kế hoạch tổ chức sự kiện (show thời trang); đọc và dịch bản mô tả kỹ thuật (tác nghiệp sản xuất, quy trình đóng gói sản phẩm may, quy cách và biểu tượng hướng dẫn sử dụng và bảo quản quần áo ...), phàn nàn và giải quyết phàn nàn (về chất lượng sản phẩm, thời gian vận chuyển), viết thư phàn nàn và giải quyết phàn nàn (về chất lượng sản phẩm, thời gian vận chuyển); kỹ năng thuyết trình trong các cuộc họp và hội nghị tương đương năng lực ngoại ngữ Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

8.22. Tiếng Anh May- Thiết kế thời trang 2

Mã học phần: FL6350

Số tín chỉ: 5(5,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần này nhằm giúp sinh viên phát triển kiến thức từ vựng, ngữ pháp và kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh, tương đương trình độ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam để có thể giao tiếp, trình bày ý kiến, quan điểm, thảo luận về các chủ đề khác nhau như: dinh dưỡng, tuổi tác/ sự lão hoá, con người và các mối quan hệ, chính sách, tâm lý, bệnh tật, sáng tạo nghệ thuật, và thành công.

8.23. Nguyên lí thị giác

Mã học phần: GF6024

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên lí thị giác, phương pháp tạo hình dựa trên các yếu tố lực, trường nhìn, cân bằng thị giác, tỷ lệ, điểm, đường nét, hình, khối, màu sắc, tương phản, tương đồng, đặt trong mối quan hệ về xây dựng bố cục. Từ đó sinh viên có thể tự nghiên cứu, bồi dưỡng năng lực, tư duy thẩm mỹ, vận dụng được kiến thức và kỹ năng để tạo ra các sản phẩm thời trang.

8.24. Hóa ứng dụng

Mã học phần: CT6193

Số tín chỉ: 3(2,1,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Hóa ứng dụng là học phần bắt buộc ở khối kiến thức cơ sở đối với sinh viên học các ngành Công nghệ May và Thiết kế Thời trang. Sau khi học xong học phần này sinh viên có: hiểu về các chất màu; lý thuyết về màu sắc; cấu tạo, tính chất và phạm vi ứng dụng của các loại thuốc nhuộm hữu cơ; và các phương pháp tổng hợp thuốc nhuộm. Nắm được các loại thuốc nhuộm dùng nhuộm xơ sợi thiên nhiên và nhân tạo và Biết tác dụng chủ yếu của các chất trong công thức của từng loại phẩm nhuộm. Sau khi học xong, sinh viên phải biết cách phân tích, kiểm tra đáng giá chất lượng nguyên vật liệu bán thành phẩm và vải sợi thành phẩm xuất xưởng, nguyên tắc và phương pháp xác định các chỉ tiêu đó. Kỹ năng thuyết trình; kỹ năng giao tiếp; kỹ năng làm việc độc lập; kỹ năng thuyết trình. Có trách nhiệm nghề nghiệp và đạo đức trong thực hành kỹ thuật; kỹ năng đặt vấn đề và giải quyết vấn đề.

8.25. *Vẽ kỹ thuật*

Mã học phần: ME6042

Số tín chỉ: 3(2.5,0,0,0.5,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về hệ tiêu chuẩn trình bày bản vẽ, vẽ hình học, biểu diễn hình học không gian trên đồ thức, biểu diễn vật thể bằng phương pháp hình chiếu trục đo, hình biểu diễn, vẽ qui ước các chi tiết máy điển hình, bản vẽ chi tiết, vẽ qui ước mối ghép và bản vẽ lắp; Kỹ năng đọc và lập bản vẽ kỹ thuật. Ngoài ra học phần Vẽ kỹ thuật giúp người học nâng cao khả năng tư duy không gian, rèn luyện tính tỉ mỉ chính xác, tính khoa học trong học tập và làm việc.

8.26. *Nhập môn về thiết kế thời trang*

Mã học phần: GF6065

Số tín chỉ: 3(2,0,1,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về tổng quan ngành thiết kế thời trang, quá trình thiết kế thời trang, phương pháp học tập hiệu quả, quản lý dự án, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp, đạo đức và định hướng nghề nghiệp. Xây dựng được kế hoạch hoạt động, thực hiện một đồ án theo nhóm với mục tiêu hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và hoàn thành một sản phẩm. Xây dựng kế hoạch thiết kế, thuyết trình và giới thiệu sản phẩm như: Thiết kế mẫu quà lưu niệm của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội dành cho đối tác là đại

diện các tổ chức, doanh nghiệp, trường, viện nghiên cứu,... trong và ngoài nước.

8.27. Hình họa 1

Mã học phần: GF6014

Số tín chỉ: 3(0,3,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về vẽ hình họa; các kỹ năng về sử dụng chất liệu vẽ chì; xác định được các bước dựng hình cơ bản để tạo nên được bài vẽ hình họa (quan sát, lựa chọn góc vẽ, xây dựng hình, diễn tả đậm nhạt, sáng tối đối với mẫu vẽ khối cơ bản, đầu tượng đến tượng bán thân) bằng chất liệu chì. Qua đó người học có kỹ năng thể hiện bài vẽ hoàn chỉnh, đạt yêu cầu phục vụ tốt cho việc học chuyên ngành.

8.28. Hình họa 2

Mã học phần: GF6014

Số tín chỉ: 3(0,3,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về vẽ hình họa: xác định được các bước vẽ hình họa: quan sát, lựa chọn góc vẽ, xây dựng hình, diễn tả đậm nhạt, sáng tối tượng toàn thân với chất liệu chì; các bước vẽ màu (quan sát, lựa chọn góc vẽ, xây dựng hình và phương pháp vẽ màu đối với mẫu tĩnh vật). Từ đó sinh viên có khả năng vận dụng kỹ năng, phương pháp vẽ vào bài học đạt được mục tiêu.

8.29. Vật liệu may

Mã học phần: GF6062

Số tín chỉ: 3(2;0,5; 0; 0; 0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL, ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về nguồn gốc và tính chất của nguyên liệu dệt, tính chất của vải; khái niệm, phân loại, đặc trưng cấu trúc, tính chất, phương pháp nhận biết và phạm vi sử dụng của một số loại vải và phụ liệu may phục vụ cho việc thiết kế, gia công sản phẩm may.

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có khả năng phân biệt được một số loại vật liệu may thông dụng, phân tích được cấu trúc, tính chất cơ lý hóa của vật liệu dệt may để lựa chọn vật liệu may phù hợp với sản phẩm may và bảo quản sản phẩm dệt may trong quá trình sản xuất.

8.30. Cơ sở thiết kế quần áo

Mã học phần: GF6100

Số tín chỉ: 2(2,0,0,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần trình bày những kiến thức về đặc điểm trang phục, hình dáng cơ thể, dấu hiệu nhân trắc và phương pháp đo cơ thể người, phương pháp xây dựng hệ thống cỡ số và mẫu cơ sở quần áo.

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể phân tích được đặc điểm trang phục và hình dáng cơ thể người, xác định dấu hiệu nhân trắc và phương pháp đo cơ thể, lập kế hoạch và tổ chức đo đạc, xử lý số liệu xây dựng hệ thống cỡ số, xác định phương pháp thiết kế mẫu cơ sở quần áo.

8.31. Thiết kế trang phục cơ bản

Mã học phần: GF6043

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: không

Học phần trình bày những kiến thức về phương pháp thiết kế một số trang phục cơ bản, nguyên tắc chuyển đổi ly, chiết trong thiết kế mẫu, phương pháp thiết kế mẫu mới, nhảy mẫu một số trang phục cơ bản.

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể xây dựng được bản vẽ thiết kế một số mẫu trang phục cơ bản, chuyển đổi ly, chiết trong thiết kế mẫu, thiết kế phát triển mẫu, nhảy mẫu một số trang phục cơ bản.

8.32. Thiết kế áo khoác ngoài

Mã học phần: GF6105

Số tín chỉ: 2(2,0,0,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần trình bày những kiến thức cơ bản về phương pháp thiết kế, nhảy mẫu một số loại áo khoác ngoài cơ bản, phương pháp thiết kế phát triển mẫu.

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể thiết kế, nhảy mẫu một số loại áo khoác ngoài như: jacket, veston, manto nam, nữ, thiết kế phát triển mẫu.

8.33. Thực hành thiết kế trang phục cơ bản

Mã học phần: GF6102

Số tín chỉ: 3(0,3,0,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Sinh viên được củng cố những kiến thức và rèn luyện kỹ năng thiết kế chế thử trang phục, nhảy mẫu một số trang phục cơ bản, kỹ năng chuyển đổi ly, chiết, thiết kế phát triển mẫu trang phục, rèn luyện tác phong làm việc chuyên nghiệp và khả năng làm việc độc lập.

Sau khi học xong học phần sinh viên có khả năng thiết kế, chế thử và nhảy mẫu một số trang phục cơ bản và biến kiểu.

8.34. *Bố cục màu*

Mã học phần: GF6116

Số tín chỉ: 2(0,2,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức chung về bố cục màu, cách sắp đặt hình, khối, đường nét, màu sắc hợp lý, cân đối đặt trong mối quan hệ về xây dựng bố cục. Đồng thời rèn luyện cho sinh viên kỹ năng vẽ màu, xử lý sáng tối - đậm nhạt trong bố cục. Từ đó sinh viên có thể tự nghiên cứu, bồi dưỡng năng lực, tư duy thẩm mỹ, vận dụng được kiến thức và kỹ năng để hoàn thiện bài bố cục màu phù hợp với chuyên ngành thiết kế thời trang.

8.35. *Công nghệ may cơ bản*

Mã học phần: GF6002

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL, ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về về kỹ thuật khâu tay, may máy, các ký hiệu của đường may, quy trình may các cụm chi tiết của quần áo, quy trình công nghệ gia công sản phẩm.

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể vẽ hình cắt tổng hợp các cụm chi tiết của quần áo, xây dựng được quy trình công nghệ gia công sản phẩm từ đơn giản đến phức tạp. Từ đó, áp dụng vào việc nghiên cứu, xây dựng tài liệu kỹ thuật và triển khai sản xuất sản phẩm may, đồng thời phát huy khả năng sáng tạo để tối ưu hóa quy trình lắp ráp.

8.36. *Thực hành công nghệ may trang phục cơ bản*

Mã học phần: GF6053

Số tín chỉ: 3(0,3,0,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng thiết kế, nhảy mẫu một số trang phục cơ bản, kỹ năng chuyển đổi ly, chiết, thiết kế phát triển mẫu trang phục, rèn luyện tác phong làm việc chuyên nghiệp và khả năng làm việc độc lập.

Sau khi học xong học phần sinh viên có khả năng thiết kế, chế thử và nhảy mẫu một số trang phục cơ bản và biến kiểu.

8.37. *Trang phục cộng đồng các dân tộc Việt Nam*

Mã học phần: GF6061

Số tín chỉ: 3(2,0,1,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần giới thiệu về điều kiện khí hậu, địa lý, văn hóa ảnh hưởng đến trang phục cộng đồng các dân tộc theo vùng, miền. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về đặc điểm hình dáng, kết cấu, màu sắc, chất liệu, hoa văn họa tiết trên trang phục các dân tộc Việt Nam. Giúp sinh viên hiểu được giá trị và nét đẹp của trang phục dân tộc; nâng cao kỹ năng nhận biết; phân tích đặc điểm và khai thác được nét đẹp trang phục dân tộc. Từ đó đưa ra những ý tưởng sáng tạo, độc đáo ứng dụng vào sản phẩm thời trang.

Để sinh viên được tiếp cận thực tế trang phục các dân tộc, học phần dành thời lượng cho sinh viên đi thực tế tại một số bản làng dân tộc thiểu số.

8.38. Nhân trắc học và Écgônômi

Mã học phần: GF6025

Số tín chỉ: 2(2,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về nhân trắc học, đặc điểm tỷ lệ người trưởng thành, dấu hiệu nhân trắc và các mốc đo trên cơ thể người. Khái quát về Écgônômi và một số lĩnh vực liên quan đến Écgônômi. Ứng dụng Nhân trắc Écgônômi trong thiết kế thời trang nhằm phát triển kỹ năng, nâng cao nhận thức trong sáng tác mẫu và kỹ thuật thể hiện.

8.39. Đại cương Văn hóa Việt Nam

Mã học phần: GF6007

Số tín chỉ: 2(2,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các khái niệm về văn hóa và văn hóa học, các đặc trưng, quy luật hình thành và phát triển của văn hóa Việt Nam; Loại hình văn hóa Việt Nam; Văn hoá đặc trưng một số vùng, miền; Sự ảnh hưởng của văn hóa các khu vực: Trung Quốc, Ấn Độ, Phương Tây với Việt Nam. Phân tích những ảnh hưởng của văn hoá vào thời trang qua một số thời kỳ lịch sử. Qua đó làm tăng kiến thức về văn hoá trong ngành thiết kế thời trang.

8.40. Lịch sử mỹ thuật thế giới

Mã học phần: GF6019

Số tín chỉ: 2(2,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quá trình phát triển lịch sử mỹ thuật thế giới. Đặc điểm mỹ thuật qua các thời kỳ (cổ đại, Phục Hưng và Châu Âu thế kỷ XVII, XVIII, XIX và XX). Một số trào lưu mỹ thuật, tác giả tiêu biểu và ảnh hưởng của nó trong thiết kế thời trang. Từ đó sinh viên có khả năng hình thành kỹ năng nhận biết, phân tích vẻ đẹp của tác phẩm mỹ thuật ứng dụng trong thiết kế thời trang.

8.41. Lịch sử mỹ thuật Việt Nam

Mã học phần: GF6020

Số tín chỉ: 2(2,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quá trình phát triển lịch sử mỹ thuật Việt Nam; Đặc điểm mỹ thuật qua các thời kỳ từ nguyên thủy đến hiện đại và các dòng tranh dân gian; Tìm hiểu tiểu sử tác giả, phân tích một số tác phẩm mỹ thuật tiêu biểu. Qua đó tăng vốn kiến thức để áp dụng tốt trong chuyên ngành thiết kế thời trang.

8.42. Kỹ thuật thêu

Mã học phần: GF6117

Số tín chỉ: 2(0,2,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp kiến thức về các mũi thêu thủ công cơ bản, kỹ năng tạo mũi thêu, chỉ thêu, xử lý bề mặt vải, nhằm tạo lên những hiệu ứng thẩm mỹ mới trên trang phục. Từ đó sinh viên có khả năng nhận biết và chủ động áp dụng kiến thức để đáp ứng nhu cầu, xu hướng thẩm mỹ của xã hội.

8.43. Kinh doanh và phát triển thương hiệu thời trang

Mã học phần: GF6104

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần kinh doanh và phát triển thương hiệu thời trang cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về khách hàng mục tiêu, phân đoạn thị trường, kiến thức về thương hiệu, chính sách marketing- mix, các chiến lược phát triển thương hiệu thời trang và các mô hình sản xuất kinh doanh sản phẩm thời trang.

Sau khi học xong học phần này sinh viên có thể xây dựng được bộ nhận diện thương hiệu, lập kế hoạch chi tiết, xác định được mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp. Lập dự án triển khai sản xuất, xây dựng phương án kinh doanh và phát triển thương hiệu cho sản phẩm thời trang.

8.44. Nghiên cứu thị trường dệt may

Mã học phần: GF6103

Số tín chỉ: 2(2,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thành bại phụ thuộc vào quyết định của nhà quản trị. Mặt khác nhà quản trị muốn ra được quyết định chính xác chủ yếu phải dựa trên thông tin có được bên cạnh những kinh nghiệm và phán đoán chủ quan. Vì vậy thông tin thị trường vô cùng quan trọng đối với các nhà quản trị trong ngành may nói riêng và tất cả các lĩnh vực nói chung. Các quyết định phải dựa trên cơ sở thu thập và phân tích thông tin một cách khoa học theo tiến trình và phương pháp nhất định.

Học phần nghiên cứu thị trường chú trọng vào các lý thuyết cơ bản và cách thức thực hành từ xác định vấn đề nghiên cứu, thu thập thông tin soạn thảo bảng hỏi, đến phân tích xử lý thông tin và viết báo cáo để ra quyết định cụ thể cho ngành May thiết kế thời trang.

8.45. Quản trị rủi ro

Mã học phần: BM6049

Số tín chỉ: 2(2,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL, ĐA,TT)}

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần Quản trị rủi ro giúp sinh viên có kiến thức về các loại rủi ro và quản trị rủi ro; các phương pháp nhận dạng và phân tích rủi ro, kiểm soát và tài trợ rủi ro, giám sát và báo cáo rủi ro. Từ đó, sinh viên có khả năng vận dụng được phương pháp và quy trình quản trị rủi ro trong từng tình huống cụ thể. Trên cơ sở đó, học phần rèn luyện cho sinh viên phẩm chất sẵn sàng đương đầu với rủi ro, thích nghi cao với sự thay đổi.

8.46. Marketing thời trang

Mã học phần: GF6022

Số tín chỉ: 2(2,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL, ĐA,TT)}

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hoạt động marketing nói chung và ngành công nghiệp may thời trang nói riêng. Cung cấp các kiến thức về khách hàng và thị trường thời trang, các phương pháp lựa chọn thị trường mục tiêu, chính sách sản phẩm, chính sách giá cả, chính sách phân phối và chính sách xúc tiến yểm trợ bán hàng. Sinh viên có thể xây dựng kế hoạch tiếp thị và quảng bá mặt hàng thời trang, áp dụng hợp lý các công cụ marketing vào việc thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp dệt may và thời trang trên thị trường

Sau khi học xong học phần này sinh viên có khả năng nghiên cứu thị trường để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực marketing, Áp dụng kiến thức marketing để xây dựng chương trình tổ chức sự kiện giới thiệu sản phẩm thời trang. Phân tích các yếu tố tác động đến tiếp thị kinh doanh thời trang ở Việt Nam. Nghiên cứu và đề xuất các chiến lược, kế hoạch marketing.

8.47. Trang điểm và nhiếp ảnh

Mã học phần: GF6060

Số tín chỉ: 2(0,2,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về kỹ năng, quy trình trang điểm và nhiếp ảnh. Từ đó giúp sinh viên có thể vận dụng linh hoạt các phương pháp trang điểm, nhiếp ảnh nhằm xây dựng hình tượng thời trang theo một chủ đề cụ thể, nâng cao giá trị thẩm mỹ cho bộ sưu tập thời trang.

8.48. Xây dựng phong cách thời trang

Mã học phần: GF6118

Số tín chỉ: 2(0,2,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức chung về xây dựng phong cách thời trang; Một số khái niệm cơ bản; Một số phong cách thời trang tiêu biểu; Các nguyên tắc xây dựng phong cách thời trang theo cá nhân, môi trường sử dụng, quảng cáo hình ảnh, video bộ sưu tập thời trang. Từ đó người học có tư duy xây dựng phong cách và tạo dựng hình ảnh quảng bá bộ sưu tập thời trang đáp ứng nhu cầu xã hội.

8.49. Hình họa màu

Mã học phần: GF6119

Số tín chỉ: 2(0,2,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về vẽ hình họa màu; Các bước vẽ: quan sát, lựa chọn góc vẽ, xây dựng hình, diễn tả đậm nhạt, sáng tối của màu sắc qua các mẫu tĩnh vật, vẽ người kết hợp tĩnh vật. Từ đó sinh viên có khả năng vận dụng kỹ năng vẽ vào bài học cụ thể để đạt được mục tiêu của chuyên ngành.

8.50. Ký họa

Mã học phần: GF6120

Số tín chỉ: 2(0,2,0,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức chung về ký họa; Kỹ thuật vẽ ký họa; Quy trình và phương pháp vẽ ký họa thiên nhiên, các dáng người mặc trang phục qua các nhóm tuổi trẻ em và người trưởng thành. Từ đó người học có kỹ năng vẽ bắt dáng nhanh và vận dụng nét vẽ đậm nhạt tạo hiệu quả thẩm mỹ trong ngành thiết kế thời trang

8.51. Cơ sở thiết kế thời trang

Mã học phần: GF6004

Số tín chỉ: 2(2,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản: khái niệm chung, tính chất, ý nghĩa của những yếu tố tạo hình trong thiết kế thời trang; phương pháp thể hiện dáng người thời trang; phương pháp xây dựng bảng moodboard và poster thời trang. Giới thiệu quy trình thiết kế thời trang; quy trình dựng dáng người theo cấu trúc và tỷ lệ chuẩn, dáng nam, nữ, trẻ em. Từ đó nâng cao khả năng tư duy sáng tạo trong thiết kế thời trang, ứng dụng trong các môn học chuyên ngành.

8.52. Lịch sử trang phục

Mã học phần: GF6021

Số tín chỉ: 2(2,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lịch sử trang phục; nhận biết được đặc điểm trang phục trên thế giới và Việt Nam qua các thời kỳ. Đồng thời đưa ra được chân dung và phong cách các nhà thiết kế thời trang. Từ đó sinh viên có thể tự nghiên cứu, bồi dưỡng năng lực, tư duy thẩm mỹ, vận dụng các kiến thức đã học phục vụ trong chuyên ngành thiết kế thời trang.

8.53. Minh họa thời trang

Mã học phần: GF6121

Số tín chỉ: 4(4,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về phương pháp vẽ hình dáng cơ thể người; phương pháp vẽ chất liệu vải và phụ kiện thời trang. Bên cạnh đó, học phần rèn luyện cho sinh viên kỹ năng thể hiện hình dáng, cấu trúc, tỷ lệ cơ thể người, kỹ năng diễn tả màu sắc, chất liệu, độ rủ, nếp gấp trong trang phục. Từ đó sinh viên có thể tự lựa chọn phong cách, hình thức thể hiện dáng người phù hợp với bộ sưu tập thời trang.

8.54. Đồ họa Thời trang

Mã học phần: GF6012

Số tín chỉ: 3(0,3,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần sử dụng phần mềm Adobe Illustrator hỗ trợ thiết kế thời trang trên máy tính một cách hiệu quả và linh hoạt, tiết kiệm tối đa thời gian, kinh phí trong các công đoạn chế thử. Học phần cung cấp các kiến thức, kỹ năng thao tác cơ bản dùng để vẽ trên máy tính; Phương pháp thiết kế tạo dáng người mẫu, thiết kế trang phục, thiết kế mẫu vật liệu, lựa chọn nguyên phụ liệu và phương án màu phù hợp với kiểu dáng trang phục trên người mẫu. Từ đó giúp sinh viên nâng cao khả năng tư duy sáng tạo trong thiết kế thời trang, ứng dụng trong các môn học chuyên ngành.

8.55. Thiết kế mẫu 3D

Mã học phần: GF6037

Số tín chỉ: 3(0,3,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quy trình và phương pháp thiết kế trên manocanh từ xây dựng phác thảo, kết cấu sản phẩm mẫu, lựa chọn nguyên phụ liệu, triển khai mẫu 3D và tiến hành ra rập 2D; Chế thử và may hoàn thiện bộ mẫu. Từ đó giúp sinh viên giải quyết các vấn đề về thiết kế mẫu, nâng cao khả năng tư duy sáng tạo trong thiết kế thời trang, ứng dụng trong các môn học chuyên ngành để đạt được hiệu quả cao nhất.

8.56. Dự báo xu hướng Thời trang

Mã học phần: GF6006

Số tín chỉ: 2(2,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản như khái niệm, vai trò, ý nghĩa của xu hướng thời trang; phương pháp nghiên cứu và quy trình dự báo xu hướng thời trang; phân tích được các yếu tố tác động tới sự thay đổi của xu hướng thời trang và sự hình thành của một xu hướng mới. Từ đó sinh viên vận dụng linh hoạt phương pháp nghiên cứu xu hướng thời trang nhằm tạo ra những bộ sưu tập đáp ứng nhu cầu thị hiếu của xã hội.

8.57. Thiết kế thời trang trẻ em

Mã học phần: GF6042

Số tín chỉ: 3(0,3,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về quy trình thiết kế bộ sưu tập thời trang trẻ

em cho nhóm tuổi, giới tính, môi trường cụ thể. Học phần yêu cầu sinh viên lập bảng nghiên cứu xu hướng, bảng nghiên cứu ý tưởng, xây dựng biểu tượng cho bộ sưu tập, xây dựng bảng moodboard, xây dựng cơ sở hình khối trang phục, thiết kế bộ sưu tập tối thiểu 15 mẫu và may hoàn thiện 1 bộ sản phẩm đại diện cho bộ sưu tập thời trang. Thiết kế hình ảnh đại diện cho bộ sưu tập, thiết kế Poster quảng cáo. Qua đó sinh viên có thể làm quen với quy trình thực hiện một dự án thời trang nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn nghề nghiệp.

8.58. Thực hành thiết kế thời trang theo mùa

Mã học phần: GF6122

Số tín chỉ: 2(0,2,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về quy trình thiết kế bộ sưu tập thời trang theo mùa cho đối tượng, giới tính cụ thể. Học phần yêu cầu sinh viên lập bảng nghiên cứu xu hướng, bảng nghiên cứu ý tưởng, xây dựng biểu tượng, bảng moodboard, cơ sở hình khối, thiết kế và may hoàn thiện 03 sản phẩm đại diện cho bộ sưu tập, thiết kế Poster quảng cáo. Từ đó sinh viên có thể tự nghiên cứu, bồi dưỡng năng lực, tư duy thẩm mỹ, vận dụng các kiến thức và kỹ năng phục vụ trong chuyên ngành thiết kế thời trang.

8.59. Thực hành thiết kế thời trang dạ hội

Mã học phần: GF6123

Số tín chỉ: 2(0,2,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về quy trình thiết kế bộ sưu tập thời trang dạ hội cho đối tượng, giới tính cụ thể. Học phần yêu cầu sinh viên lập bảng nghiên cứu xu hướng, bảng nghiên cứu ý tưởng, xây dựng biểu tượng cho bộ sưu tập, xây dựng bảng moodboard, xây dựng cơ sở hình khối trang phục, thiết kế bộ sưu tập tối thiểu 15 mẫu và may hoàn thiện 1 bộ sản phẩm đại diện cho bộ sưu tập thời trang. Thiết kế hình ảnh đại diện cho bộ sưu tập, thiết kế Poster quảng cáo. Qua đó sinh viên có thể làm quen với quy trình thực hiện một dự án thời trang nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn nghề nghiệp.

8.60. Tạo hình vật liệu thời trang

Mã học phần: GF6032

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần giới thiệu và cung cấp các kiến thức cơ bản về các phương pháp tạo hình

thủ công trên trang phục như phương pháp chắp ghép mảng, điêu khắc vải, tạo khối, đính kết, vẽ vải, in vải. Thông qua các nguyên tắc và phương pháp tạo hình căn bản, sinh viên có thể áp dụng mềm dẻo trong chuyên ngành thiết kế thời trang.

8.61. Tổ chức sự kiện thời trang

Mã học phần: GF6033

Số tín chỉ: 2(0,0,0,2,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần:

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên những quy định của pháp luật về thủ tục quy trình và mẫu văn bản xin cấp phép tổ chức sự kiện. Nội dung chính của học phần giúp sinh viên có kỹ năng xây dựng, lập kế hoạch tổng thể và chi tiết chương trình, đưa ra phương án dự phòng xử lý sự cố phát sinh. Kỹ năng lập dự toán kinh phí thực hiện cũng như biên soạn hồ sơ mời tài trợ cho chương trình. Từ đó sinh viên sẽ triển khai một chương trình cụ thể, thông qua hoạt động nhóm phối hợp thực hiện.

8.62. Thiết kế thời trang nghệ thuật

Mã học phần: GF6124

Số tín chỉ: 3(1,2,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Thực hành thiết kế thời trang dạ hội

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về quy trình thiết kế bộ sưu tập thời trang mang tính nghệ thuật cao cho đối tượng, môi trường cụ thể. Học phần yêu cầu sinh viên lập bảng nghiên cứu xu hướng, bảng nghiên cứu ý tưởng, xây dựng biểu tượng cho bộ sưu tập, xây dựng bảng moodboard, xây dựng cơ sở hình khối trang phục, thiết kế bộ sưu tập tối thiểu 15 mẫu và may hoàn thiện 1 bộ sản phẩm đại diện cho bộ sưu tập thời trang. Thiết kế hình ảnh đại diện cho bộ sưu tập, thiết kế Poster quảng cáo. Qua đó sinh viên có thể làm quen với quy trình thực hiện một dự án thời trang nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn nghề nghiệp.

8.63. Thiết kế chuyển đổi trang phục

Mã học phần: GF6125

Số tín chỉ: 2(0,2,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp chuyển đổi trang phục từ phom dáng, kết cấu có sẵn, lỗi một thành phom dáng, kết cấu mới hợp một, có giá trị thẩm mỹ và tính ứng dụng cao. Từ đó sinh viên có thể tự nghiên cứu, bồi dưỡng năng lực, tư duy thẩm mỹ để chuyển đổi các sản phẩm từ áo, váy, quần sang sản phẩm mới phù hợp với xu hướng và đối tượng sử dụng.

8.64. Thiết kế trang phục trên máy tính

Mã học phần: GF6127

Số tín chỉ: 3(0,3,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về phần mềm chuyên ngành ứng dụng trong thiết kế và hiệu chỉnh mẫu trang phục: Giao diện, cấu trúc và các tính năng của phần mềm; Ý nghĩa và thao tác sử dụng các câu lệnh của phần mềm; Vận dụng các câu lệnh của phần mềm để giải quyết các ý đồ trong thiết kế trang phục

Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể sử dụng phần mềm chuyên ngành được học để xây dựng hoặc hiệu chỉnh các bản vẽ thiết kế trang phục, đồng thời có thể thiết kế các loại mẫu phục vụ quá trình sản xuất sản phẩm dựa trên các thông số của cơ thể hoặc sản phẩm.

8.65. Thực hành thiết kế trang phục khoác ngoài

Mã học phần: GF6107

Số tín chỉ: 3(0,3,0,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng thiết kế, chế thử, nháy mẫu một số loại áo khoác ngoài, rèn luyện tác phong làm việc chuyên nghiệp và khả năng làm việc độc lập.

Sau khi học xong học phần sinh viên có khả năng thiết kế, chế thử, nháy mẫu một trong các sản phẩm măng tô hoặc vest nam, nữ.

8.66. Thiết kế trang phục truyền thống

Mã học phần: GF6112

Số tín chỉ: 2(0,2,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL, ĐA,TT)}

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết:

Học phần trình bày những kiến thức về phương pháp thiết kế một số trang phục truyền thống, phương pháp thiết kế mẫu mới.

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể thiết kế một số loại trang phục truyền thống như: Quần ống suông, áo bà ba, áo dài truyền thống, thiết kế phát triển mẫu. Chế thử bộ áo dài truyền thống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

8.67. Thực hành công nghệ may áo khoác ngoài

Mã học phần: GF6101

Số tín chỉ: 3(0,3,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL, ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Thực hành công nghệ may trang phục cơ bản

Học phần cung cấp cho sinh viên những kỹ năng về phương pháp lắp ráp một số sản phẩm áo khoác ngoài như: áo jacket, áo vest nam 2 lớp, biết cách xử lý các tình huống trong khi may để hạn chế tối đa các sai hỏng thường xảy ra

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể may các trang phục khoác ngoài như áo jacket, áo vest nam 2 lớp đạt tiêu chuẩn kỹ thuật.

8.68. Thiết kế trang phục lót

Mã học phần: GF6115

Số tín chỉ: 2(0,2,0,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức về các đặc trưng nhân trắc cơ thể người khi thiết kế trang phục lót; Các phương pháp thiết kế cũng như việc lựa chọn vật liệu để gia công trang phục lót.

Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể xây dựng được bộ mẫu hoàn chỉnh của sản phẩm, đồng thời có thể lựa chọn được các loại vật liệu và phương pháp gia công phù hợp để chế tạo sản phẩm đảm bảo sự vừa vặn, an toàn và tiện nghi.

8.69. Đồ họa hình ảnh

Mã học phần: GF6126

Số tín chỉ: 2 (0,2,0,0,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kỹ năng, thao tác về chỉnh sửa ảnh và vẽ kỹ thuật số trên phần mềm Adobe Photoshop chất lượng, sắc nét; hỗ trợ các bản vẽ thời trang để xử lý chi tiết phức tạp; thiết kế hình ảnh poster quảng cáo cho bộ sưu tập thời trang. Từ đó, sinh viên khả năng sử dụng phần mềm làm được các công việc liên quan đến thiết kế, đồ họa phục vụ học tập và công việc.

8.70. Thực tập doanh nghiệp

Mã học phần: GF6058

Số tín chỉ: 6(0,0,0,6) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Không

Học phần Thực tập tốt nghiệp (Ngành TKTT) thuộc khối kiến thức chuyên ngành, sinh viên được tiếp cận và thực hiện trực tiếp các vị trí công việc của Nhà thiết kế trong doanh nghiệp thời trang. Kết quả của học phần được thể hiện bằng báo cáo các nội dung tìm hiểu về doanh nghiệp, mô hình sản xuất kinh doanh, quản lý chất lượng và nghiên cứu phong cách sản phẩm của doanh nghiệp/Nhà Thiết kế. Học phần yêu cầu sinh viên thiết kế và hoàn thiện một sản phẩm dựa trên xu hướng cũng như phong cách của thương hiệu.

8.71. Đồ án/khóa luận tốt nghiệp

Mã học phần: GF6011

Số tín chỉ: 9(0,0,0,9,0) {Tổng số TC(LT,TH/TN,BTL/TL,ĐA,TT)}

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần tiên quyết: Các học phần đã học trong chương trình đào tạo

Học phần cung cấp cho sinh viên khả năng lựa chọn và nghiên cứu đề tài gồm các nội dung như: lịch sử, thẩm mỹ, xu hướng, vật liệu, hình họa, qua đó hình thành ý tưởng sáng tác bộ sưu tập thời trang. Học phần yêu cầu sinh viên thiết kế bộ và may hoàn thiện 03 bộ sản phẩm đại diện cho bộ sưu tập, phù hợp với đối tượng sử dụng, đáp ứng nhu cầu xã hội. Từ đó sinh viên có thể tự nghiên cứu, bồi dưỡng năng lực, tư duy thẩm mỹ, vận dụng được kiến thức và kỹ năng để định hướng nghề nghiệp, chuyên môn.

10. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo được đối sánh với chương trình đào tạo của các Trường Đại học khác cùng ngành làm cơ sở đánh giá, cải tiến, phát triển chương trình như Marist University Fashion Program, ĐH Công nghiệp TPHCM, ĐH Công nghệ TPHCM

10.1 Bảng đối chiếu cấu trúc chương trình đào tạo

Tên trường Khối kiến thức	Fashion Design ĐH Marist-My	ĐH Công nghiệp TPHCM	ĐH Công nghệ TPHCM	Trường ĐHCN HN
Khối kiến toán KHTN	6	10	3	6
Ngoại ngữ		4	18	5
Kiến thức chính trị, kinh tế và VHXXH	6	14	28	18
Kiến thức cơ sở ngành	56	31	50	46
Kiến thức chuyên ngành	30	57	28	37
Thực tập và luận văn tốt nghiệp	7	15	12	15
Tự chọn	15	20	6	21

10.2 Bảng so sánh các học phần tương đồng giữa các trường

^[1]Tên Quốc gia 1: Mỹ

+ Cơ sở đào tạo: Fashion Design ĐH Marist-My

+ Địa chỉ trang Web:

<https://www.marist.edu/commarkets/fashion/pdfs/fashiondesigninfo.pdf>

+ Tham khảo khung CTĐT năm: 2017

+ Học phần tham khảo (nếu có)

^[2]Tên Quốc gia 3: Việt Nam

+ Cơ sở đào tạo: Trường ĐHCN TPHCM

+ Địa chỉ trang Web: <http://www.hui.edu.vn/>

+ Tham khảo khung CTĐT năm: 2017

^[3]Tên Quốc gia 4: Việt Nam

+ Cơ sở đào tạo: ĐH Công nghệ TPHCM

+ Địa chỉ trang Web: <https://www.hutech.edu.vn/>

+ Tham khảo khung CTĐT năm: 2017

Tên trường Học phần	Fashion Design ĐH Marist-My	ĐH Công nghiệp TPHCM	ĐH Công nghệ TPHCM	Trường ĐHCN HN
Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lê Nin		X	X	X
Tư tưởng Hồ Chí Minh		X	X	X
Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam		X	X	X
Pháp luật đại cương		X	X	X
Phương pháp nghiên cứu khoa học		X		X
Đại cương văn hóa Việt Nam	X	X	X	X
Luật sở hữu trí tuệ				X
Lịch sử mỹ thuật thế giới	X	X		X
Lịch sử mỹ thuật Việt Nam		X		X
Tác phong làm việc chuyên nghiệp				X
Tiếng anh ngành May và Thiết kế thời trang		X		X
Hóa ứng dụng	X	X		X
Nguyên lý thị giác	X	X	X	X
Digital Marketing (E-Marketing)				X
Vẽ kỹ thuật		X		X
Nhập môn về kỹ thuật				X
Hình hoạ 1	X	X	X	X
Hình hoạ 2	X	X	X	X
Vật liệu may	X	X	X	X
Cơ sở thiết kế trang phục	X		X	X
Thiết kế trang phục 1	X	X	X	X
Thiết kế trang phục 2	X	X	X	X
Thiết kế trang phục cơ bản	X	X	X	X
Thiết kế trang phục khoác ngoài	X	X	X	
Thực hành thiết kế và chế thử trang phục cơ bản				X
Thực hành Thiết kế và chế thử comple			X	X
Công nghệ may cơ bản		X	X	X
Thực hành công nghệ may trang phục cơ bản		X	X	X

Tên trường Học phần	Fashion Design ĐH Marist-My	ĐH Công nghiệp TPHCM	ĐH Công nghệ TPHCM	Trường ĐHCN HN
Trang phục cộng đồng các dân tộc Việt Nam	x	x	x	x
Thiết kế và giác sơ đồ trên máy tính		x	x	x
Thiết kế quần áo trẻ em		x	x	x
Thiết kế và chế thử trang phục truyền thống		x	x	x
Tổ chức và quản lý sản xuất ngành may công nghiệp				x
Xử lý hoàn tất sản phẩm	x	x	x	x
Thiết bị may Công nghiệp				x
Thực hành công nghệ may trang phục khoác ngoài		x	x	x
Thiết kế trang phục lót, áo tắm		x	x	x
Nhân trắc học - Ecgonomi			x	x
Sinh thái và môi trường dệt may			x	x
Thiết kế trang phục dệt kim		x	x	x
Thiết kế và điều hành dây chuyền may				x
Cơ sở thiết kế thời trang	x	x	x	x
Lịch sử trang phục	x	x	x	x
Hình họa thời trang	x	x	x	x
Đồ họa thời trang	x	x	x	x
Thiết kế mẫu 3D		x	x	x
Dự báo xu hướng Thời trang	x	x		x
Thiết kế thời trang trẻ em	x	x	x	x
Thiết kế thời trang theo mùa	x	x	x	x
Thiết kế thời trang dạ hội	x	x	x	x
Tạo hình vật liệu thời trang	x	x	x	x
Tổ chức sự kiện Thời trang	x			x
Đồ án chuyên ngành	x	x	x	x
Thiết kế chuyển đổi mẫu				x
Trang điểm và nhiếp ảnh	x	x		x
Chi phí và giá thành				x
Kinh doanh thời trang	x	x	x	x
Quản trị thương hiệu ngành may	x	x	x	x
Nghiên cứu thị trường	x	x	x	x
Quản trị rủi ro				x
Marketing thời trang				x
Thực tập doanh nghiệp	x	x	x	x

Tên trường	Fashion Design ĐH Marist-My	ĐH Công nghiệp TPHCM	ĐH Công nghệ TPHCM	Trường ĐHCN HN
Học phần				
Đồ án/ khóa luận tốt nghiệp	x	x	x	x

10.3 Bảng so sánh với các phiên bản chương trình đào tạo trước đó của trường ĐHCNHN

Phiên bản năm	2009	2013	2018	2022
Khối giáo dục				
Khối kiến thức KHTN	9	5	6	6
Ngoại ngữ	33	5	5	10
Kiến thức chính trị, kinh tế và VHXH	17	25	18	19
Kiến thức cơ sở ngành	20	59	46	50
Kiến thức chuyên ngành	70	19	37	40
Thực tập và luận văn tốt nghiệp	15	15	15	15
Tự chọn	8	13	21	29

Phiên bản năm	2009	2013	2018	2022
Học phần				
Triết học Mác-Lênin				x
Kinh tế chính trị Mác-Lênin				x
Chủ nghĩa xã hội khoa học				x
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam				x
Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac –Lê Nin	x	x	x	
Tư tưởng Hồ Chí Minh	x	x	x	x
Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	x	x	x	
Pháp luật đại cương		x	x	x
Giao tiếp liên văn hóa				x
Nhập môn nghiên cứu khoa học				x
Quản lý dự án				x
Quan hệ lao động và việc làm				x
Con người và môi trường				x
Âm nhạc đại cương				x
Nghệ thuật học đại cương				x
Đại cương mỹ thuật				x

Phương pháp nghiên cứu khoa học			X	
<i>Tiếng Trung 1</i>				X
<i>Tiếng Trung 2</i>				X
<i>Tiếng Hàn 1</i>				X
<i>Tiếng Hàn 2</i>				X
<i>Tiếng Nhật 1</i>				X
<i>Tiếng Nhật 2</i>				X
<i>Tiếng Anh May- Thiết kế thời trang 1</i>				X
<i>Tiếng Anh May- Thiết kế thời trang 2</i>				X
Kỹ thuật thêu				X
Đại cương Văn hóa Việt Nam	X	X	X	X
Luật sở hữu trí tuệ			X	
<i>Lịch sử mỹ thuật thế giới</i>		X	X	X
<i>Lịch sử mỹ thuật Việt Nam</i>	X	X	X	X
<i>Tác phong làm việc chuyên nghiệp</i>			X	
Tiếng anh May và Thiết kế thời trang	X	X	X	
Hóa ứng dụng			X	X
Nguyên lý thị giác	X	X	X	X
<i>Thương mại điện tử</i>			X	
<i>Vẽ kỹ thuật</i>	X		X	X
Nhập môn về thiết kế thời trang			X	X
Hình hoạ 1	X	X	X	X
Hình hoạ 2	X	X	X	X
Vật liệu may	X	X	X	X
Cơ sở thiết kế trang phục			X	
Cơ sở thiết kế quần áo				X
Thiết kế áo khoác ngoài				X
Thực hành thiết kế trang phục cơ bản				X
Thiết kế trang phục cơ bản	X	X	X	X
Thiết kế trang phục khoác ngoài	X	X	X	
Thực hành thiết kế và chế thử trang phục cơ bản	X	X	X	
Thực hành Thiết kế và chế thử comple	X	X	X	
Bố cục màu				X
Công nghệ may cơ bản	X	X	X	X

Thực hành công nghệ may trang phục cơ bản	X	X	X	X
Trang phục cộng đồng các dân tộc Việt Nam		X	X	X
Kinh doanh và phát triển thương hiệu thời trang				X
Nghiên cứu thị trường dệt may				X
Thiết kế và giác sơ đồ trên máy tính		X	X	
Thiết kế quần áo trẻ em			X	
Thiết kế và chế thử trang phục truyền thống			X	
Tổ chức và quản lý sản xuất ngành may công nghiệp	X	X	X	
Xử lý hoàn tất sản phẩm dệt may		X	X	
Thiết bị may công nghiệp	X	X	X	
Thực hành công nghệ may trang phục khoác ngoài	X	X	X	
Thiết kế trang phục lót, áo tắm			X	
Nhân trắc học - Ergonomi	X	X	X	X
Sinh thái và môi trường dệt may		X	X	
Thiết kế trang phục dệt kim			X	
Thiết kế và điều hành dây chuyền may			X	
Cơ sở thiết kế thời trang		X	X	X
Lịch sử trang phục	X	X	X	X
Minh họa thời trang				X
Hình họa thời trang		X	X	
Đồ họa Thời trang	X	X	X	X
Thiết kế mẫu 3D	X	X	X	X
Dự báo xu hướng Thời trang		X	X	X
Thiết kế thời trang trẻ em	X	X	X	X
Thực hành thiết kế thời trang theo mùa				X
Thực hành thiết kế thời trang dạ hội				X
Thiết kế thời trang theo mùa		X	X	
Thiết kế thời trang dạ hội	X	X	X	
Tạo hình vật liệu thời trang		X	X	X
Tổ chức sự kiện thời trang	X	X	X	X
Đồ án chuyên ngành Thiết kế thời trang			X	
Thiết kế thời trang nghệ thuật				X
Thiết kế chuyển đổi trang phục				X
Thiết kế trang phục trên máy tính				X

Thực hành thiết kế trang phục khoác ngoài				X
Thiết kế trang phục truyền thống				X
Thực hành công nghệ may áo khoác ngoài				X
Thiết kế trang phục lót				X
Đồ họa hình ảnh				X
Hình họa màu				X
Ký họa				X
Thiết kế chuyển đổi mẫu			X	
Xây dựng phong cách thời trang				X
Trang điểm và nhiếp ảnh	X	X	X	X
Chi phí và giá thành			X	
Kinh doanh thời trang		X	X	
Quản trị thương hiệu ngành may		X	X	
Nghiên cứu thị trường			X	
Quản trị rủi ro			X	X
Marketing thời trang		X	X	X
Thực tập doanh nghiệp	X	X	X	X
Đồ án/khóa luận tốt nghiệp	X	X	X	X

Kết quả cho thấy các chương trình được so sánh cùng ngành có số tín chỉ cho các nhóm kiến thức tương đương, đặc biệt là khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành phù hợp với yêu cầu khung chương trình theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

11. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bản mô tả chương trình này đã được kiểm tra, phê duyệt và ban hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội./.

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2022



TRƯỞNG KHOA

PGS.TS Nguyễn Thị Lệ

PHỤ LỤC: TÀI LIỆU THAM KHẢO XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

I. Các văn bản pháp lý

- Hướng dẫn đánh giá chương trình theo AUN – QA, phiên bản 3.0 2015;
- Hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của BGD&ĐT 2016;
- Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13;
- Quyết định 52/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 18 tháng 09 năm 2008 về Ban hành chương trình các môn lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối ngành không chuyên;
- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT, ngày 10 tháng 10 năm 2017, Ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;
- Căn cứ Quyết định số 687/QĐ-ĐHCN ngày 01 tháng 06 năm 2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về việc phê duyệt Đề án: Xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình đào tạo trình độ Đại học của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội theo mô hình CDIO;
- Căn cứ Quyết định số 259/QĐ-ĐHCN ngày 20 tháng 3 năm 2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về việc mở rộng phạm vi áp dụng Đề án: Xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình đào tạo trình độ Đại học của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội theo mô hình CDIO;
- Căn cứ Quy định kèm theo Quyết định số 351/QĐ-ĐHCN ngày 06 tháng 4 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

II. Khung chương trình các trường đại học khác:

- *Fashion Design ĐH Marist-My*
- *Trường ĐHCN TPHCM*
- *ĐH Công nghệ TPHCM*